

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



I.	THÔNG TIN CHUNG	<ul style="list-style-type: none"> 1. Thông tin khái quát 08 2. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý nền tảng 10 3. Quá trình hình thành và phát triển 12 4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 14 5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 22 6. Định hướng phát triển 28 7. Quản trị rủi ro 30 			
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	<ul style="list-style-type: none"> 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 34 2. Tổ chức và nhân sự 35 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án 38 4. Tình hình tài chính 39 5. Cơ cấu cơ động, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 42 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty 46 	IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hoạt động của hội đồng quản trị 56 2. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty 57 3. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc 58 4. Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị 59
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng quản trị 62 2. Ban kiểm soát 65 3. Giao dịch cổ đông nội bộ và người có liên quan 66 4. Hợp đồng và giao dịch với cổ đông nội bộ và bên liên quan trong năm 2020 66 5. Tình hình quản trị công ty
			VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020	<ul style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 70 2. Báo cáo Kiểm toán độc lập 72 3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất 74 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 78 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 79 6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 81





THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi: Quý cổ đông,

Năm 2020 là một năm khó khăn với nền kinh tế khi dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, gây ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã làm khá tốt công tác phòng chống và kiểm soát dịch và ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần duy trì được mức tăng trưởng dương 2,91% trong năm 2020 và là một trong những nền kinh tế hiếm hoi có mức tăng trưởng dương trong năm 2020. Trong bối cảnh đó, GTNfoods đã có những sự ứng phó kịp thời trước bối cảnh mới để đạt mục tiêu kép là đảm bảo tăng trưởng đồng thời ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện tuân thủ các quy định về phòng chống dịch. Để thích nghi với trạng thái "bình thường mới" của nền kinh tế trong và sau đại dịch, Hội đồng quản trị GTNfoods đã có những chỉ đạo kịp thời, bám sát phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Cùng với nỗ lực của Ban điều hành và tập thể cán bộ công nhân viên, GTNfoods đã ghi nhận sự cải thiện đáng kể về hoạt động kinh doanh. Doanh thu hợp nhất của Công ty đạt 2.825,8 tỷ đồng và giảm nhẹ 5% so với năm 2019 nhưng lợi nhuận sau thuế của GTNfoods đã có bước tăng trưởng mạnh mẽ là 246,7 tỷ đồng, gấp hơn 35 lần so với cùng kỳ. Với chiến lược tái

cơ cấu hoạt động công ty và tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là chăn nuôi và sản xuất sữa, GTNfoods đã và đang từng bước thoái vốn khỏi các công ty liên kết không hiệu quả và tập trung nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các Công ty con là Vilico và Mộc Châu Milk. Nhờ đó mà hoạt động kinh doanh của Mộc Châu Milk đã có sự cải thiện đáng kể trong năm 2020 khi doanh thu thuần đạt 2.822,9 tỷ đồng, tăng hơn 10% và lợi nhuận sau thuế là 280,7 tỷ đồng, tăng trưởng ấn tượng 68% so với cùng kỳ. Với sự tham gia hỗ trợ của cổ đông chiến lược là Vinamilk trong hoạt động quản trị, điều hành và phát triển kinh doanh, GTNfoods sẽ tiếp tục từng bước cơ cấu và cải thiện hoạt động của các công ty con: Vilico và Mộc Châu Milk, đóng góp lớn hơn vào kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tập đoàn trong thời gian tới. Với những dự báo tích cực về sự phục hồi của nền kinh tế, chúng tôi tin tưởng GTNfoods sẽ tiến bước sang năm 2021 với nền tảng vững chắc, và quyết tâm cao để đưa Công ty tăng trưởng và vươn đến những tầm cao mới.

Kính chúc quý cổ đông sức khỏe và an Khang thịnh vượng.



Mai Kiều Liên

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT	08
2. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, TRIẾT LÝ NỀN TẢNG	10
3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	12
4. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH	14
5. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	22
6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	28
7. QUẢN TRỊ RỦI RO	30

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Tên tiếng Anh: GTNFOODS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: GTNfoods

Mã cổ phiếu: GTN

Được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 367/QĐ-SGDHCM ngày 23/09/2014

Giấy phép đăng kí kinh doanh và mã số thuế: 0105334948

Đăng kí lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011.

Đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng

Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số điện thoại: (84-24) 6276 6366

Số fax: (84-24) 6276 6466

Email: info@gtnfoods.com.vn

Website: www.gtnfoods.com.vn



2. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, TRIẾT LÝ NỀN TẢNG

SỨ MỆNH

GTNfoods tập trung trong việc đổi mới sản phẩm và nỗ lực mang đến các sản phẩm sạch có chất lượng, vì sức khỏe cộng đồng; khẳng định giá trị và phát triển các thương hiệu lâu đời của Việt Nam tại thị trường trong nước và quốc tế.



TẦM NHÌN

GTNfoods định hướng trở thành một trong những Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thực phẩm, cung cấp các sản phẩm sữa và thịt chất lượng, an toàn và giàu dinh dưỡng; phát triển cùng với các cộng đồng mà GTNfoods đang tham gia, để bảo vệ môi trường và mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và xã hội.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Thân thiện:** Giữ gìn và bảo tồn các vùng nguyên liệu, an toàn với người sản xuất và môi trường, tạo ra các sản phẩm tốt cho sức khỏe.
- Phát triển:** Không ngừng sáng tạo và nâng cao chất lượng để mang tới những sản phẩm tốt nhất tới cộng đồng, hướng tới mục tiêu đưa các sản phẩm thực phẩm sạch Việt Nam đến thị trường Quốc tế.
- Sẻ chia:** Quan tâm, thấu hiểu các lợi ích của cộng đồng, người lao động và khách hàng; tâm huyết và có trách nhiệm trong mọi hoạt động góp phần phát triển nền kinh tế và các chương trình an sinh xã hội.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

- Đối với khách hàng:** Chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu.
- Đối với nhân viên:** Đời sống của nhân viên là trách nhiệm ưu tiên.
- Đối với các cổ đông:** Đảm bảo lợi ích lâu dài cho các cổ đông.
- Đối với xã hội:** Thành quả của doanh nghiệp luôn gắn kết với cộng đồng.

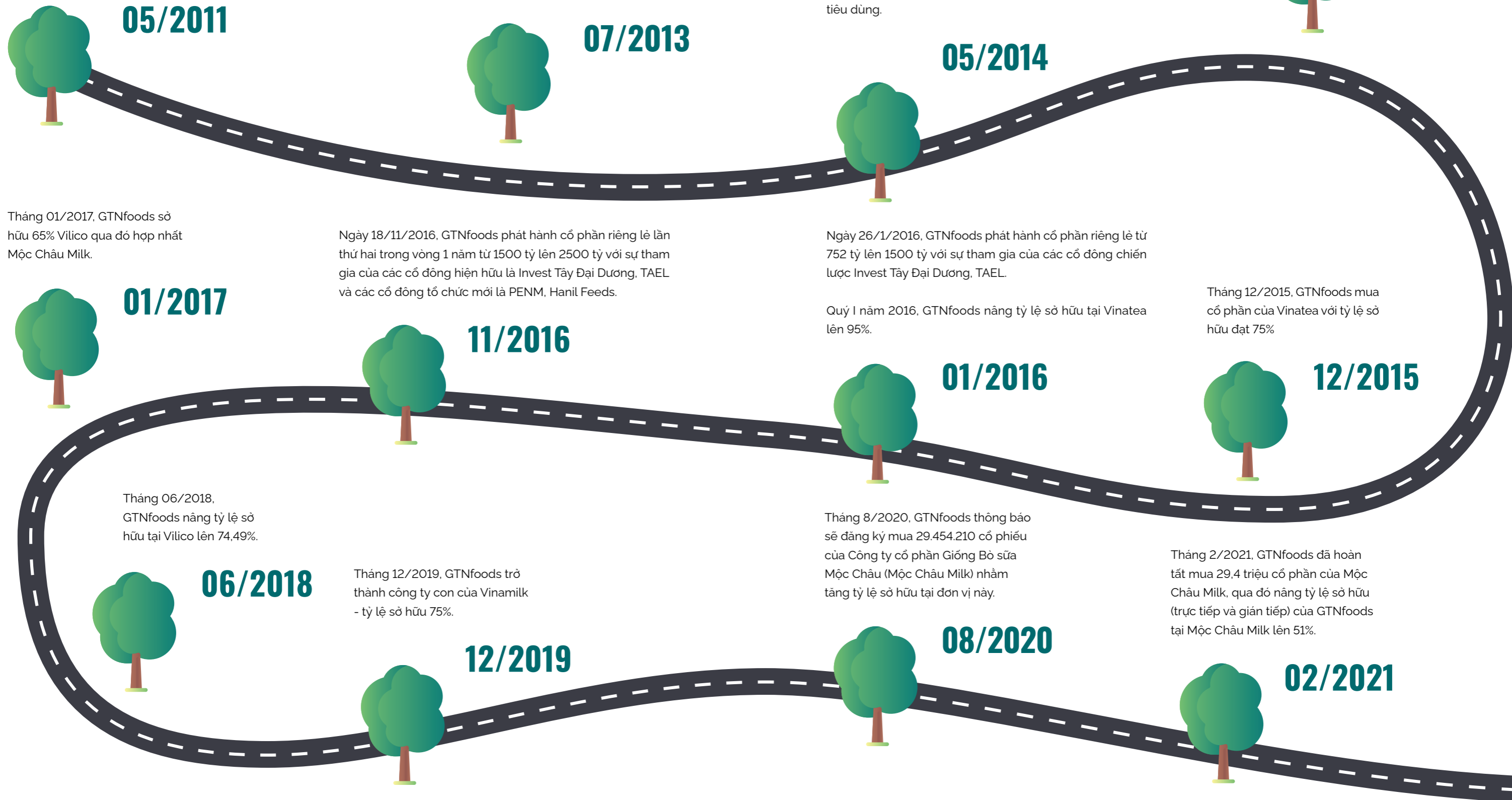
3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày thành lập: Công ty Cổ phần GTNfoods được thành lập ngày 30/05/2011, với vốn điều lệ 80 tỷ đồng, chuyên hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực như sản xuất tre công nghiệp, xây dựng hạ tầng, khoáng sản, vật liệu xây dựng, nhựa, nông sản và thực phẩm.

Tháng 07/2013, GTNfoods mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng (Ladofoods).

Tháng 05/2014, Chính thức niêm yết trên HOSE với mã chứng khoán GTN. Cũng trong năm này, Công ty đã xác định lại chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và hàng tiêu dùng.

Tháng 03/2015, GTNfoods nâng tỷ lệ sở hữu tại Ladofoods lên 35%.



Tháng 01/2017, GTNfoods sở hữu 65% Vilico qua đó hợp nhất Mộc Châu Milk.

Ngày 18/11/2016, GTNfoods phát hành cổ phần riêng lẻ lần thứ hai trong vòng 1 năm từ 1500 tỷ lên 2500 tỷ với sự tham gia của các cổ đông hiện hữu là Invest Tây Đại Dương, TAEL và các cổ đông tổ chức mới là PENM, Hanil Feeds.

Ngày 26/1/2016, GTNfoods phát hành cổ phần riêng lẻ từ 752 tỷ lên 1500 tỷ với sự tham gia của các cổ đông chiến lược Invest Tây Đại Dương, TAEL.

Quý I năm 2016, GTNfoods nâng tỷ lệ sở hữu tại Vinatea lên 95%.

Tháng 12/2015, GTNfoods mua cổ phần của Vinatea với tỷ lệ sở hữu đạt 75%

Tháng 06/2018, GTNfoods nâng tỷ lệ sở hữu tại Vilico lên 74,49%.

Tháng 12/2019, GTNfoods trở thành công ty con của Vinamilk - tỷ lệ sở hữu 75%.

Tháng 8/2020, GTNfoods thông báo sẽ đăng ký mua 29.454.210 cổ phiếu của Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Mộc Châu Milk) nhằm tăng tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này.

Tháng 2/2021, GTNfoods đã hoàn tất mua 29,4 triệu cổ phần của Mộc Châu Milk, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) của GTNfoods tại Mộc Châu Milk lên 51%.

4. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Với định hướng phát triển trở thành một Tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực thực phẩm và hàng tiêu dùng với chuỗi nông nghiệp bền vững và khép kín, trong những năm qua, GTNfoods thực hiện thông qua việc triển khai các thương vụ đầu tư, mua bán sáp nhập các công ty tiền thân thuộc Nhà nước với bề dày lịch sử hoạt động, thương hiệu phổ biến, cơ sở hạ tầng tốt, nhưng trước đây gặp nhiều rào cản trong hệ thống quản trị, phát triển kênh phân phối, bán hàng và marketing. Hiện nay, hoạt động kinh doanh chính của Công ty thông qua các công ty sau đây:

4.1. CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU (MỘC CHÂU MILK)

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu, tiền thân là Nông trường Mộc Châu, được thành lập ngày 08/04/1958, là đơn vị đầu tiên khai mở ra ngành chăn nuôi và sản xuất sữa công nghiệp tại Việt Nam.

Cao nguyên Mộc Châu nằm cách thủ đô Hà Nội gần 200km về phía Tây Bắc, được thiên nhiên ưu đãi ban tặng đất đai màu mỡ, khí hậu quanh năm trong lành mát mẻ. Theo nhiều chuyên gia chăn nuôi đánh giá: cùng với Đà Lạt, Mộc Châu là vùng đất hiếm hoi tại Việt Nam có khí hậu ôn đới, là nơi phù hợp nhất để có thể phát triển đàn bò sữa quy mô lớn.

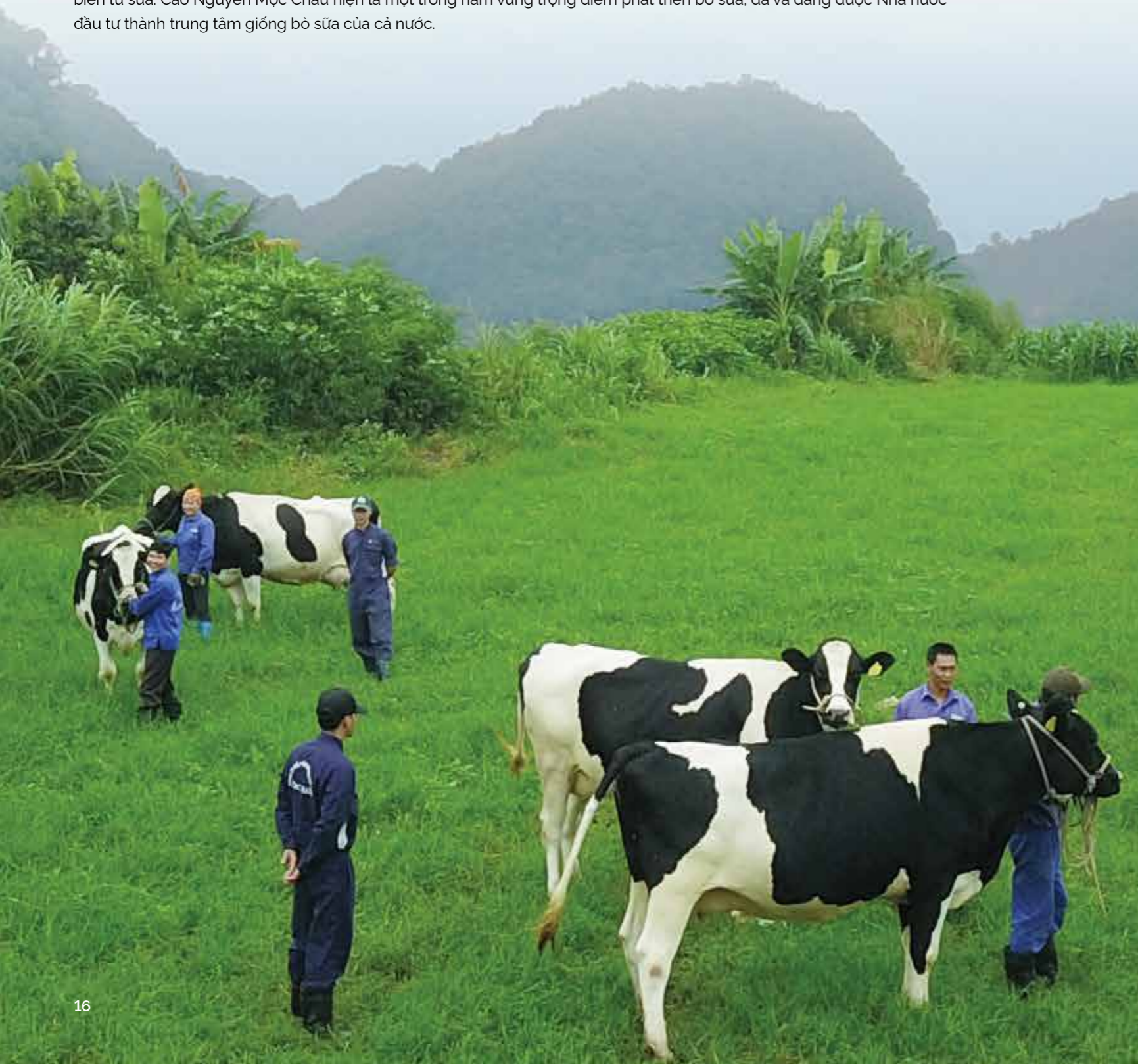
Không chỉ có vùng thảo nguyên xanh với những đồi cỏ xanh mướt, khi nhắc đến vùng đất Mộc Châu còn phải kể đến những nông trại bò sữa có quy mô lớn được vận hành theo quy chuẩn quốc tế, với sự tận tụy chăm chỉ của những người nông dân chăn bò nơi đây. Từ năm 1987 – 1988, khi chuyển đổi từ mô hình chăn nuôi tập trung sang mô hình khoán hộ đến người chăn nuôi bò sữa, đàn bò của Mộc Châu Milk đã phát triển không ngừng. Toàn bộ sữa được vắt ra từ đàn bò được Mộc Châu Milk kiểm nghiệm, thu mua tại các trung tâm thu mua sữa trên toàn khu vực chăn nuôi và đi thẳng về nhà máy sản xuất đóng gói, cho ra những sản phẩm sữa tươi sạch Mộc Châu Milk nay đã trở thành sản phẩm quen thuộc với người tiêu dùng cả nước.



Những trang trại bò sữa đạt tiêu chuẩn quốc tế

Kể từ sau khi chuyển đổi từ mô hình chăn nuôi tập trung sang mô hình khoán hộ, số lượng bò sữa mà hộ nông dân liên kết chăn nuôi đã phát triển nhanh chóng lên tới hơn 23.000 con. Tất cả các hộ chăn nuôi của Mộc Châu Milk được đều trang bị máy móc thiết bị đồng bộ và hiện đại như: Máy cắt cỏ, máy cày bừa, máy băm cỏ, máy vắt sữa, ...và cuối cùng phân bố sau khi thu dọn cũng được xử lý tự động nhằm đảm bảo môi trường xanh sạch và phục vụ cho việc trồng ngô cỏ, làm thức ăn cho bò.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Mộc Châu Milk đã vinh dự được trao tặng nhiều giải thưởng cao quý như Quả cầu bạc, giải thưởng Chất lượng cao Việt Nam 2001, giải Sao vàng đất Việt năm 2003 do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường cấp, giải Cúp Sen Vàng, và cùng nhiều huy chương vàng, bạc và giấy khen khác dành cho các sản phẩm sữa và chế biến từ sữa. Cao Nguyên Mộc Châu hiện là một trong năm vùng trọng điểm phát triển bò sữa, đã và đang được Nhà nước đầu tư thành trung tâm giống bò sữa của cả nước.



Cái bắt tay bền chặt của người chăn nuôi với doanh nghiệp

Để đẩy mạnh phát triển quy mô đàn bò sữa, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã chọn cách liên kết bền chặt với người nông dân để cùng phát triển. Theo đó, Mộc Châu Milk sẽ là trung tâm đào tạo kỹ năng và chuyển giao công nghệ chăn nuôi cho người nông dân, giúp họ tiếp cận với khoa học công nghệ, nâng cao kỹ thuật chăn nuôi. Mộc Châu Milk thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật chăn nuôi bò, cùng với đó, tạo điều kiện để người nông dân được tiếp cận và học hỏi phương pháp chăn nuôi bò hiện đại của các nền công nghiệp sản xuất sữa tiên tiến như Mỹ, Úc, Hàn Quốc, ..., từ đó áp dụng máy móc hiện đại, các kỹ thuật khoa học vào nuôi bò sữa nhằm nâng cao năng suất, giúp sữa bò có chất lượng tốt nhất. Toàn bộ đàn bò của các hộ nông dân đều được đánh số, theo dõi sức khỏe và kiểm tra định kỳ bởi các cán bộ thú y của Mộc Châu Milk. Nguồn thức ăn cho bò cũng được sử dụng thống nhất, được sản xuất tại Nhà máy thức ăn trộn tổng hợp (TMR), đảm bảo nguồn dinh dưỡng cân bằng cho đàn bò và chất lượng sữa đồng bộ. Ngoài ra, Mộc Châu Milk còn xây dựng hàng loạt các chính sách hỗ trợ, giúp người nông dân tập trung sản xuất. Mộc Châu Milk là doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam thành lập quỹ bảo hiểm vật nuôi và bảo hiểm giá sữa từ năm 2004 và đến nay, mô hình của Mộc Châu Milk vẫn là mô hình đáng được học hỏi nhất trong việc triển khai Bảo hiểm nông nghiệp tại Việt Nam.

Từ cái bắt tay bền chặt của người nông dân với Mộc Châu Milk mà mỗi ngày, tất cả số sữa thu mua từ hàng trăm trang trại chăn nuôi sẽ được vận chuyển về nhà máy bằng xe chuyên dụng. Tại đây, dây chuyền sản xuất hiện đại với công nghệ sản xuất sữa theo tiêu chuẩn Châu Âu hoạt động tất cả các ngày trong tuần, thậm chí cả ngày nghỉ và lễ tết để đảm bảo các sản phẩm sữa luôn được tươi ngon nhất đưa ra thị trường.



Các sản phẩm Sữa "trộn tấm lòng Mộc Châu"

Mộc Châu Milk hiện đang là thương hiệu sữa lớn trên thị trường Việt Nam, đặc biệt tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ bởi hương vị sữa đặc trưng thơm ngon tự nhiên, an toàn cho người sử dụng. Mộc Châu Milk sở hữu hệ thống các sản phẩm phong phú được làm từ 100% sữa tươi nguyên chất với chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các nhóm sản phẩm sữa nước tiệt trùng, thanh trùng, sữa chua uống, sữa chua ăn với nhiều mùi vị, độ ngọt, độ béo khác nhau phù hợp với thị hiếu của từng nhóm khách hàng, được người tiêu dùng Việt Nam ưa chuộng rộng rãi. Ngoài ra, Mộc Châu Milk cũng phát triển các sản phẩm từ sữa khác như váng sữa, bơ, bánh sữa, đặc biệt sản phẩm phô mai Tomme được sử dụng tại nhiều chuỗi nhà hàng khách sạn hàng đầu Việt Nam. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm cũng được chú trọng, nhằm liên tục đổi mới và cải tiến chất lượng, hương vị, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng.

4.2. TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM-CTCP (VILICO)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ gắn bó về kinh tế, công nghệ, thương mại, thông tin, khoa học - kỹ thuật, đào tạo, nghiên cứu,... hoạt động trong ngành chăn nuôi, nhằm thực hiện việc tích tụ, tập trung phân công chuyên môn hóa và hợp tác kinh doanh để hoàn thành nhiệm vụ nhà nước giao, nâng cao khả năng kinh doanh và hiệu quả kinh tế của từng đơn vị thành viên và toàn Tổng công ty, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Vilico chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/7/2013, kế thừa các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo các quy định của pháp luật. Từ tháng 01/2017 Vilico chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần GTNfoods. Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh cũng như chuẩn bị triển khai một số các dự án liên quan đến nông nghiệp tại Vĩnh Phúc và Hưng Yên.

5. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

5.1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC TẬP ĐOÀN:

Hiện mô hình Tập đoàn bao gồm 1 công ty con và 3 công ty liên kết, cụ thể như sau:

CÔNG TY CON



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Ngành nghề: Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020 : **74,49%**

CÔNG TY LIÊN KẾT



Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Ngành nghề: Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020: **38,30%**



Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung

Địa chỉ: Lô 5, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Xã Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề: Sản xuất sản phẩm từ nhựa, sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học.

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020: **40,06%**



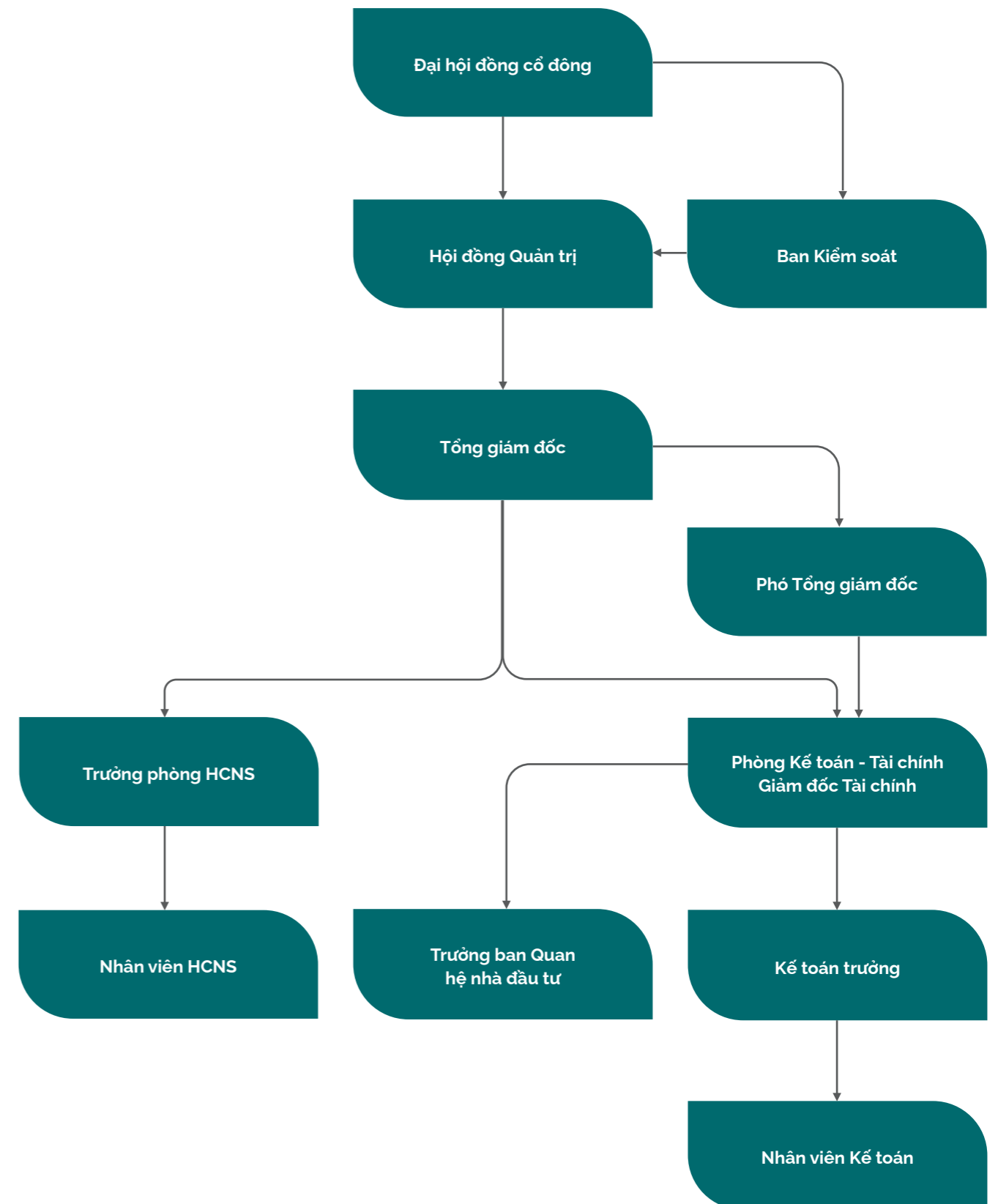
Tổng công ty chè Việt Nam - CTCP

Địa chỉ: Số 92, Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.

Ngành nghề: Trồng, sản xuất, chế biến và kinh doanh chè.

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020: **16,23%**

5.2. BỘ MÁY QUẢN LÝ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:



BÀ MAI KIỀU LIÊN

Chủ tịch HĐQT

Trình độ chuyên môn

- ◆ Chứng chỉ Quản lý Kinh tế, Đại học Kỹ sư Kinh tế Leningrad, Nga.
- ◆ Chứng chỉ Quản lý Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia, Việt Nam.
- ◆ Kỹ sư công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, Đại học Công nghiệp Chế biến thịt và sữa, Moscow, Nga.
- ◆ Chứng chỉ đào tạo về Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- ◆ Bà có hơn 28 năm kinh nghiệm trong vai trò Tổng Giám đốc Vinamilk (từ 1992 đến nay), lãnh đạo Vinamilk qua nhiều thời kỳ. Trong suốt quá trình đó, bà đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế như Huân chương lao động Hạng Nhất do Nhà nước trao tặng (2006); 4 lần được Forbes bình chọn là Một trong 50 nữ doanh nhân quyền lực nhất Châu Á (2012 – 2015); giải thưởng Nhà quản trị doanh nghiệp xuất sắc (2014) do Corporate Governance Asia bình chọn; giải thưởng Nikkei, giải New Zealand Asia cho những đóng góp của bà; giải thưởng “Thành tựu trọn đời” do Forbes lần đầu vinh danh (2018).
- ◆ Trước đó, bà có hơn 8 năm công tác (1984 – 1992) với vị trí Phó Tổng Giám đốc Vinamilk, phụ trách lĩnh vực kinh tế.
- ◆ Từ năm 1976 đến năm 1983, bà trải qua các vị trí tại nhiều bộ phận khác nhau ở nhiều nhà máy và trở thành Phó Giám đốc Kỹ thuật – nhà máy sữa Thống Nhất năm 1982.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sữa Việt Nam
- ◆ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam.
- ◆ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa.
- ◆ Thành viên HĐQT, Driftwood Dairy Holding Corporation.
- ◆ Đại diện chủ sở hữu, Vinamilk Europe Spółka Z Organizacja Odpowiedzialnoscia.
- ◆ Chủ tịch HĐQT, Lao-Jagro Development Xiengkhuang Co, Ltd.
- ◆ Thành viên HĐQT, Miraka Holdings Limited.
- ◆ Chủ tịch HĐQT, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP.
- ◆ Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.



ÔNG ĐỖ LÊ HÙNG

Thành viên HĐQT

Trình độ chuyên môn

- ◆ Thạc sỹ Quản lý công và Bằng tốt nghiệp quản lý công, Trường Hành chính Quốc gia - Cộng hòa Pháp.
- ◆ Bằng Thanh tra Kho bạc, Trường Kho bạc Quốc gia - Cộng hòa Pháp.
- ◆ Cử nhân Tài chính, Kế toán, Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội.
- ◆ Chứng chỉ Quản lý tài chính công, Chứng chỉ Kế toán, Kiểm toán,
- ◆ Chứng chỉ Chương trình Ủy ban Kiểm toán chuyên sâu được cấp bởi các tổ chức ngoài nước.
- ◆ Chứng chỉ Chương trình đào tạo chuyên sâu Thành viên HĐQT (DCP) – Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD)

Kinh nghiệm

- ◆ Ông là Thành viên HĐQT, Viện thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) từ tháng 4 năm 2018
- ◆ Ông có hơn 8 năm kinh nghiệm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kiểm toán và Kiểm soát Nội bộ tại Big C Việt Nam.
- ◆ Ông có gần 6 năm kinh nghiệm với vị trí Vụ phó Vụ Kế toán - Kho bạc Nhà nước Việt Nam – Bộ Tài chính.
- ◆ Trước đó, ông cũng có hơn 11 năm kinh nghiệm công tác tại Vụ Kế toán - Kho bạc Nhà nước Việt Nam ở cấp Chuyên viên, Chuyên viên chính.
- ◆ Ông có Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính từ năm 1997 đến 2006.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Thành viên HĐQT độc lập, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
- ◆ Thành viên HĐQT độc lập, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang – DHG Pharma (DHG)
- ◆ Thành viên HĐQT độc lập, Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản An Gia – An Gia Group (AGG).
- ◆ Thành viên HĐQT độc lập, Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam – Sotrans Group (STG).
- ◆ Thành viên HĐQT, Viện thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD)
- ◆ Phó trưởng Tiểu ban Kiểm toán và Tuân thủ, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark



ÔNG LÊ THÀNH LIÊM

Thành viên HĐQT

Trình độ chuyên môn

- ◆ Thạc sỹ Tài chính và Thương mại Quốc tế, Đại học Leeds Metropolitan (Anh Quốc) (năm 2012).
- ◆ Cử nhân Kinh tế, Đại học Tài chính Kế toán TP. HCM (năm 1994).

Kinh nghiệm

- ◆ Ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng của Vinamilk từ năm 2015.
- ◆ Trước đó, ông đã có hơn 12 năm kinh nghiệm đảm nhận các vị trí quản lý tại phòng Tài chính – Kế toán tại Vinamilk như: Phó phòng Kế toán, Kế toán trưởng.
- ◆ Từ năm 1994 – 2003, ông trải qua nhiều vị trí khác nhau tại Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty Vinamilk.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Thành viên HĐQT kiêm GDBH Tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Sữa Việt Nam
- ◆ Phó Chủ tịch Câu Lạc Bộ Giám đốc Tài chính Việt Nam.



ÔNG TRỊNH QUỐC DŨNG

Thành viên HĐQT - Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn

- ◆ Kỹ sư Năng lượng và tự động hóa, Đại học Bách khoa Odessa, Liên Xô cũ (năm 1985).

Kinh nghiệm

- ◆ Từ tháng 1 năm 2020, ông được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc của GTNfoods.
- ◆ Từ năm 2014 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Phát triển vùng nguyên liệu của Vinamilk.
- ◆ Trong 10 năm tại Vinamilk (2005 – 2014), ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc tại các nhà máy khác nhau của Vinamilk, như Nhà máy sữa Nghệ An, Nhà máy sữa Việt Nam.
- ◆ Trước khi gia nhập Vinamilk, ông làm Giám đốc Trung tâm tư vấn dịch vụ đầu tư công nghiệp Điện trong 6 năm (1998 – 2005).
- ◆ Từ năm 1987 đến năm 1998, ông từng công tác ở các vị trí khác nhau tại các doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước, tiêu biểu: Ủy ban nhân dân thành phố Vinh, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Nghệ Tĩnh (nay là Nghệ An và Hà Tĩnh).

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Giám đốc, Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam.
- ◆ Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh hóa
- ◆ Thành viên HĐQT, Lao-Jagro Development Xiengkhuang, Ltd (CHDCND Lào).
- ◆ Tổng Giám đốc & Thành viên HĐQT, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (Vilico).
- ◆ Thành viên HĐQT, Tổng công ty Chè Việt Nam (Vinatea).
- ◆ Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.
- ◆ Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng nguyên liệu Công ty CP Sữa Việt Nam

BAN ĐIỀU HÀNH:



ÔNG NGUYỄN VĂN THẮNG

Thành viên HĐQT

Trình độ chuyên môn:

- ◆ Kỹ sư công nghiệp thực phẩm

Kinh nghiệm

- ◆ Tháng 07/2019 – nay: Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Chè Việt Nam – CTCP (Vinatea)
- ◆ Tháng 06/2019 – 2/2020: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Mocchaumilk)
- ◆ Tháng 04/2019 – nay: thành viên HĐQT Công ty Cổ phần GTNfoods (GTNfoods)
- ◆ Tháng 04/2015 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (Ladofoods)
- ◆ Tháng 12/2005 – tháng 06/2019: Phó Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Chè Việt Nam – CTCP (Vinatea)
- ◆ Tháng 01/2016 – tháng 04/2019: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (Forimex)
- ◆ Tháng 06/2018 – tháng 12/2018: Thành viên HĐQT, TCTy Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (Vilico)
- ◆ Tháng 04/2012 – tháng 04/2015: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng (Ladofoods)

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ - Phó Chủ tịch HĐQT, Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng
- ◆ - Chủ tịch HĐQT, Tổng công ty Chè Việt Nam-CTCP
- ◆ - Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An.
- ◆ - Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn



ÔNG TRẦN CHÍ SƠN

Phó Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn

- ◆ Cử nhân, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Đại học Tài chính Kế toán Tp. HCM (năm 1998).
- ◆ Chứng chỉ kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc.
- ◆ Cử nhân, chuyên ngành Anh Ngữ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- ◆ Chứng chỉ quốc tế về Quan hệ cổ đông (ICIR), Hiệp hội Quan hệ cổ đông Anh Quốc và Singapore.
- ◆ Chứng chỉ Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- ◆ Từ tháng 1 năm 2020, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc của GTNfoods.
- ◆ Từ năm tháng 6/2016 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tài chính Vinamilk. Ngoài ra, ông đã và đang phụ trách công tác quan hệ nhà đầu tư của Vinamilk từ hơn 10 năm nay.
- ◆ Hơn 11 năm công tác (2005 – 2016) tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau như Giám đốc Kiểm soát Nội bộ, Giám đốc Đầu tư, Trưởng ban Quan hệ nhà đầu tư (IR).
- ◆ Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã làm việc và có kinh nghiệm như chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Bía San Miguel Việt Nam; Trưởng nhóm kiểm toán - Công ty TNHH KPMG Việt Nam, Kế toán trưởng - Công ty TNHH URC Việt Nam và Công ty TNHH Ô Tô Ngôi Sao Việt Nam.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Từ tháng 1 năm 2020, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc của GTNfoods.
- ◆ Từ năm tháng 6/2016 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tài chính Vinamilk. Ngoài ra, ông đã và đang phụ trách công tác quan hệ nhà đầu tư của Vinamilk từ hơn 10 năm nay.
- ◆ Hơn 11 năm công tác (2005 – 2016) tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau như Giám đốc Kiểm soát Nội bộ, Giám đốc Đầu tư, Trưởng ban Quan hệ nhà đầu tư (IR).
- ◆ Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã làm việc và có kinh nghiệm như chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Bía San Miguel Việt Nam; Trưởng nhóm kiểm toán - Công ty TNHH KPMG Việt Nam, Kế toán trưởng - Công ty TNHH URC Việt Nam và Công ty TNHH Ô Tô Ngôi Sao Việt Nam.



ÔNG LÊ HUY BÍCH

Giám Đốc Tài Chính

Trình độ chuyên môn

- ◆ Cử nhân, Chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại Thương (năm 2011)
- ◆ Thạc Sĩ, Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, Đại học Rennes 1, Pháp (năm 2014)
- ◆ Thạc Sĩ, Chuyên ngành Tài chính, Đại học Rennes 1, Pháp (năm 2016)

Kinh nghiệm

- ◆ Từ tháng 1 năm 2020, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính của GTNfoods
- ◆ Từ tháng 1 năm 2020, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Tài chính tại Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam, và Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu
- ◆ Từ năm 2016 tới nay, tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau trong bộ phận Tài Chính
- ◆ Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã có kinh nghiệm Kiểm toán tại Công ty TNHH PwC Việt Nam

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Giám đốc tài chính, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam – CTCP
- ◆ Giám đốc tài chính, Công ty CP Giống Bò Sữa Mộc Châu



ÔNG HOÀNG MẠNH CƯỜNG

Kế toán trưởng

Trình độ chuyên môn

- ◆ Thạc sĩ Kinh tế
- ◆ Chứng chỉ Kế toán trưởng do Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam cấp (2005).

Kinh nghiệm

- ◆ Ông Cường bắt đầu công tác tại GTNfoods từ năm 2013 và đảm nhận vị trí Kế toán trưởng của Công ty từ thời điểm đó đến nay. Trước khi gia nhập GTNfoods, ông Cường đã có hơn 10 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí kế toán tổng hợp và kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm Hà Tây, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm Bách Hợp và Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- ◆ Không

6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tập trung phát triển mảng kinh doanh cốt lõi trong lĩnh vực Thực phẩm và Nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động chăn nuôi, chế biến và sản xuất kinh doanh Sữa.

Tháng 12/2019, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam là Công ty mẹ của GTNfoods với tỷ lệ sở hữu 75%, thông qua đó gián tiếp sở hữu Mộc Châu Milk. Vinamilk đã có những định hướng rất rõ ràng đối với hoạt động chăn nuôi, chế biến và sản xuất kinh doanh Sữa. Với nguồn cung nguyên liệu ổn định và chủ động, Mộc Châu Milk luôn kiểm soát tốt chất lượng nguyên liệu sữa đầu vào, không bị ảnh hưởng từ sự biến động giá nguyên liệu trên thế giới, tập trung đầu tư vào R&D và hệ thống sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường. Mặt khác, với sự điều hành, quản trị chuyên nghiệp của Vinamilk, Mộc Châu Milk sẽ tiếp tục công tác tăng cường

định vị sản phẩm với các hoạt động truyền thông, xúc tiến bán hàng; củng cố và phát triển kênh phân phối, tăng cường điểm bán, mở rộng thị trường.

Phát triển các hệ thống quản trị vận hành, quản trị tài chính và quản trị rủi ro phù hợp với quy mô và định hướng chiến lược của Công ty mẹ là Vinamilk.

GTNfoods đang hoạt động theo mô hình công ty đầu tư, sở hữu các công ty trong lĩnh vực Thực phẩm và Nông nghiệp. Vấn đề quản trị vận hành doanh nghiệp và quản trị tài chính luôn được quan tâm hàng đầu. Sau khi Vinamilk tham gia vào GTNfoods với tư cách là cổ đông chiến lược, hoạt động quản trị của GTNfoods đang có sự cải thiện đáng kể và theo định hướng phù hợp với chiến lược chung của công ty mẹ là Vinamilk.



Các mục tiêu môi trường – xã hội – cộng đồng

Với định hướng chiến lược phát triển bền vững, bên cạnh những chỉ tiêu về mặt kinh tế, GTNfoods luôn thiết lập những mục tiêu hướng đến Môi trường – Xã hội – Cộng đồng. Việc xây dựng các mục tiêu dựa trên những thách thức đã được nhận biết, đánh giá tầm quan trọng theo kế hoạch dài hạn và điều kiện thực tế của GTNfoods và các đơn vị thành viên.



Bảo vệ quyền lợi của người lao động và cộng đồng

Với tinh thần phát triển kinh tế song song với sự phát triển chung của cộng đồng, GTNfoods và các đơn vị thành viên luôn chú trọng đến quyền lợi của cộng đồng, với các mục tiêu nâng cao điều kiện sống và tạo việc làm tại địa phương các vùng hoạt động của Tập đoàn, thực hiện các công tác xã hội. Đối với người lao động, GTNfoods chú trọng nâng cao chất lượng môi trường làm việc, thu nhập và điều kiện sống, đảm bảo lợi ích và sự gắn bó lâu dài của người lao động.



Bảo vệ môi trường

Tuân thủ luật pháp về môi trường là cam kết hàng đầu của Tập đoàn GTNfoods. Tập đoàn với cơ chế hỗ trợ và giám sát nỗ lực đảm bảo tất cả công ty thành viên sẽ tuân thủ các yêu cầu pháp lý về môi trường. Bên cạnh đó, GTNfoods và các công ty thành viên luôn hoạt động theo các định hướng mục tiêu: sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn năng lượng, xử lý nước thải và rác thải, hoàn thiện chuỗi để tận dụng các nguồn nguyên liệu bền vững.



An toàn lao động

Tập đoàn GTNfoods cũng như mọi doanh nghiệp khác đều coi sức khỏe, an toàn lao động là vấn đề được ưu tiên hàng đầu và yêu cầu mọi công ty áp dụng các biện pháp để đảm bảo trong quá trình sản xuất kinh doanh. Mọi rủi ro đang được nhận biết và đánh giá đúng mức độ ảnh hưởng để có biện pháp ứng phó phù hợp.



Sản phẩm chất lượng và an toàn

Cung cấp các sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, an toàn cho người sử dụng, có nguồn gốc tin cậy không chỉ là trách nhiệm mà còn là sứ mệnh, triết lý nền tảng mà GTNfoods theo đuổi.



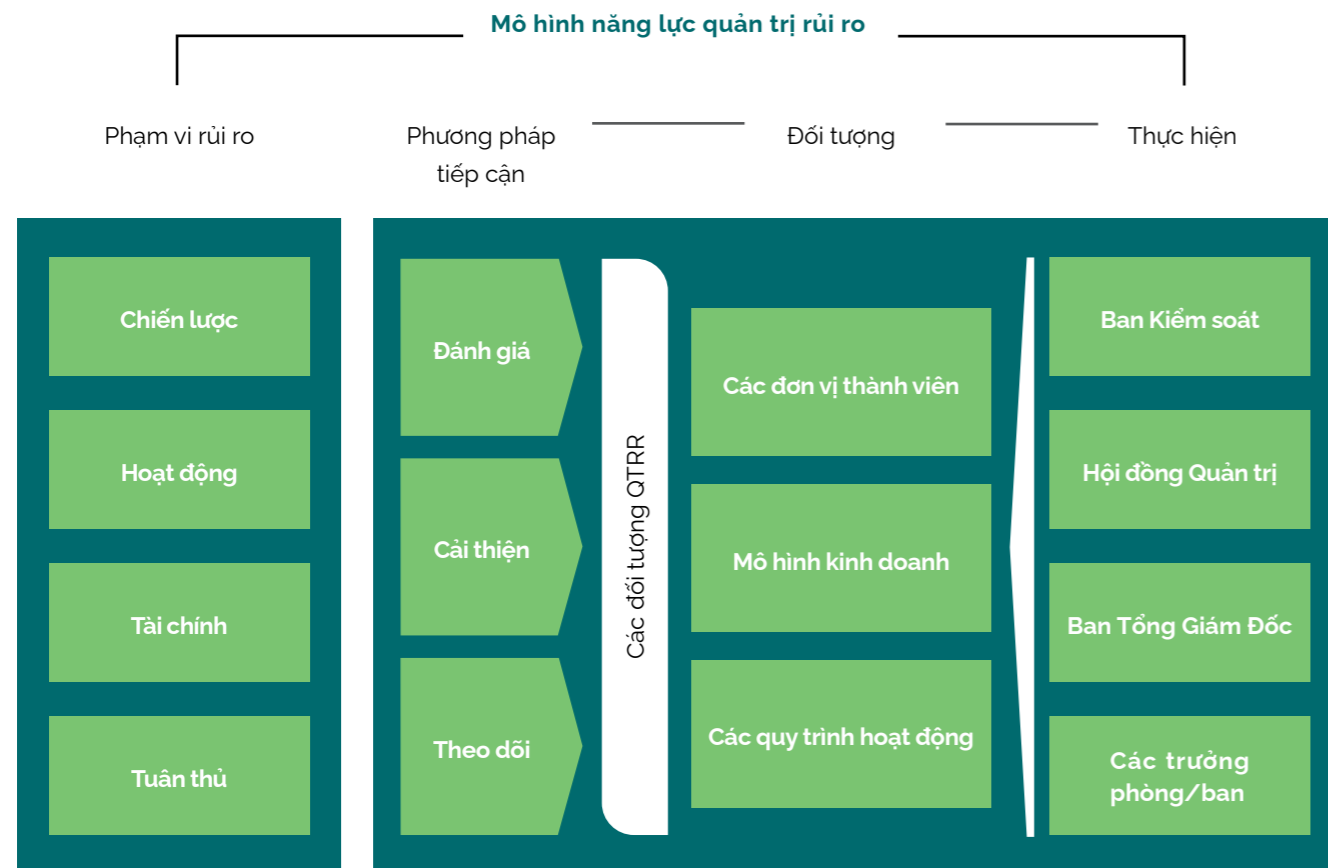
7. QUẢN TRỊ RỦI RO

7.1. MỤC ĐÍCH QUẢN TRỊ RỦI RO

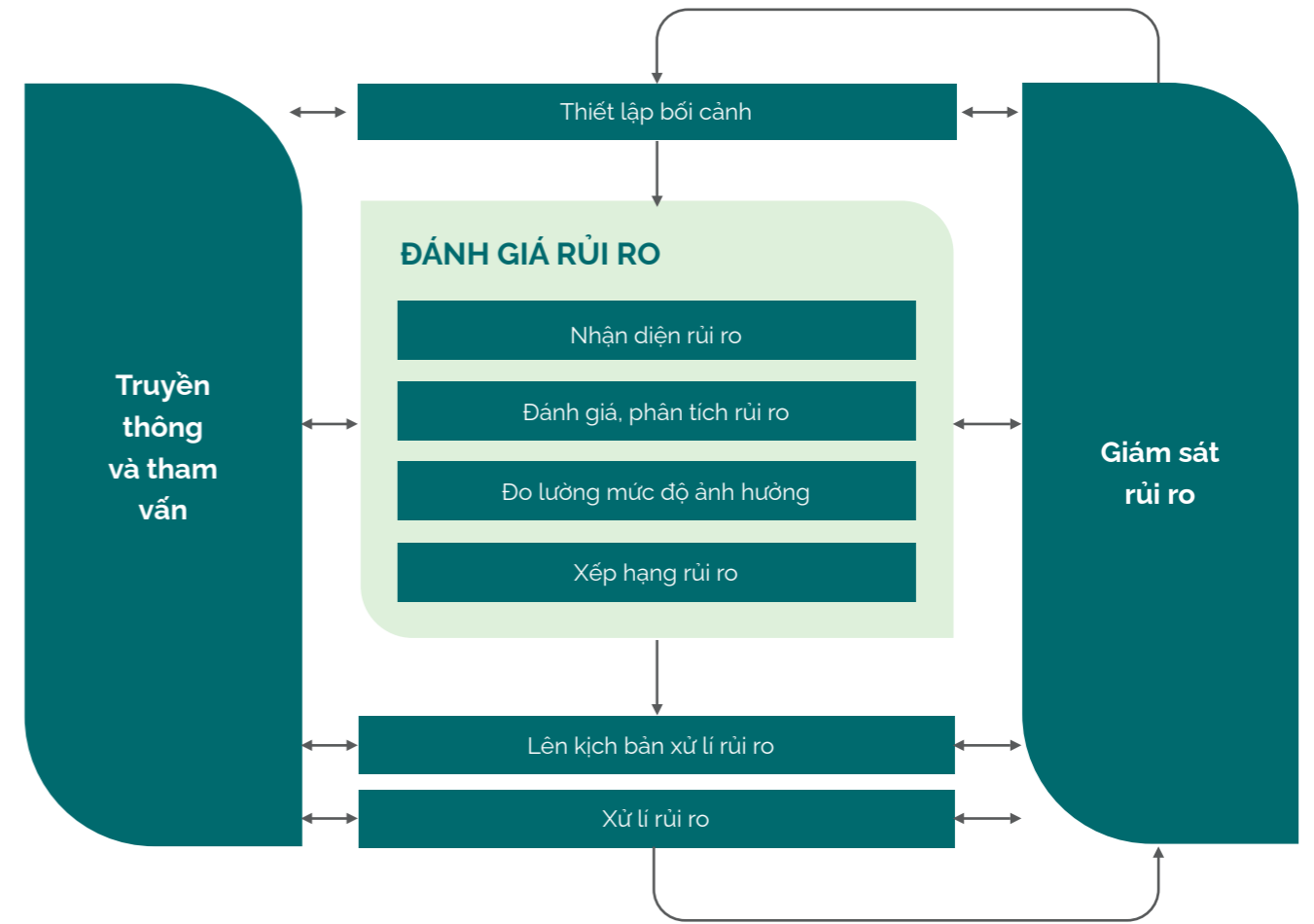
Quản trị rủi ro luôn được coi là hoạt động trọng tâm của GTNfoods. Mục tiêu của hoạt động quản trị rủi ro:

- ◆ Kịp thời nhận diện các rủi ro có thể xảy ra có thể ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, từ đó nhìn ra các cơ hội và thách thức.
- ◆ Tăng cường năng lực trong việc ra quyết định, lập kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc trên cơ sở hiểu biết thấu đáo và chặt chẽ về hoạt động kinh doanh, môi trường kinh doanh, cơ hội và thách thức của Tập đoàn.
- ◆ Phân định rõ ràng trách nhiệm sở hữu và quản trị rủi ro, xây dựng cơ chế giám sát và báo cáo rủi ro liên tục trong toàn Tập đoàn.

7.2. MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN TRỊ RỦI RO



Quy trình quản trị rủi ro



Nhận diện và xếp hạng rủi ro chính

Các rủi ro chủ yếu	Xếp hạng
Rủi ro về thị trường	Cao
Rủi ro trong hoạt động vận hành, quản trị doanh nghiệp	Thấp
Rủi ro Pháp lí	Thấp
Rủi ro thanh khoản	Thấp

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	34
2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	35
3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN	38
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	39
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	42
6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY	46



1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2020, Công ty đã đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu thoái vốn nhiều khoản đầu tư không cốt lõi, thu hồi công nợ và tập trung vốn đầu tư cho lĩnh vực sản xuất sữa. Cụ thể là ngày 10/8/2020, HĐQT GTNfoods đã họp và thống nhất ban hành nghị quyết số 12/2020/GTN/NQ-HĐQT v/v mua hơn 29 triệu cổ phần của Mộc Châu Milk. Dự kiến sau khi hoàn tất thương vụ này, GTNfoods sẽ tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua Vilico tại Mộc Châu Milk lên 51%.

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	Thay đổi (%)
Doanh thu thuần	2.825,8	2.970,4	(5%)
Lợi nhuận gộp	821,7	463,5	77%
Lợi nhuận thuần sau thuế	246,7	6,7	3.582%
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	104,4	(66,3)	

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với Kế hoạch

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	% hoàn thành kế hoạch năm
1	Doanh thu thuần	2.909	2.825,8	97,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	159	250,1	157,3%
3	Lợi nhuận sau thuế	99	246,7	249,2%

Về doanh thu hợp nhất

Doanh thu thuần hợp nhất toàn Tập đoàn đạt 2.825,8 tỷ đồng, giảm 144,6 tỷ đồng, tương đương giảm 5% so với năm 2019, đạt 97,1% kế hoạch, trong đó doanh thu hoạt động của các công ty con mà GTN hợp nhất vào báo cáo tài chính như sau:

Doanh thu thuần Mộc Châu Milk đạt 2.822,9 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2019.

Doanh thu thuần của Vilico đạt 3,5 tỷ đồng, thấp hơn 91% so với năm 2019. Doanh thu của Vilico trong năm 2020 chủ yếu đến từ hoạt động cho thuê bất động sản.

Về lợi nhuận hợp nhất

Năm 2020, **Lợi nhuận trước thuế và sau thuế hợp nhất** đạt lần lượt 250,1 tỷ đồng và 246,7 tỷ đồng, tương đương hoàn thành 157,3% và 249,2% kế hoạch được ĐHCĐ thường niên năm 2020 thông qua. Nguyên nhân vượt kế hoạch lợi nhuận chủ yếu là nhờ hoạt động của Mộc Châu Milk đã có sự cải thiện hơn đáng kể với việc ổn định được hệ thống và chính sách bán hàng với nhà phân phối cũng như tối ưu hóa các chi phí bán hàng, chi phí giá vốn.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Với mô hình tổ chức tập đoàn, GTNfoods có sự giao thoa giữa lực lượng nhân sự mới và lực lượng nhân sự theo môi trường Nhà nước cũ. Hiểu rõ ưu điểm và nhược điểm của mô hình này, GTNfoods hướng tới xây dựng văn hóa doanh nghiệp kết hợp giữa niềm tự hào của các công ty tiền thân nhà nước, có chiều dài lịch sử lâu đời, với sức trẻ và lòng nhiệt huyết của lực lượng lao động thuộc thế hệ mới và chất xúc tác là các nhân sự cao cấp và chuyên gia quốc tế với nguyên tắc làm việc chuyên nghiệp, khoa học theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiểu rõ đặc điểm và mục tiêu chung cần hướng tới, GTNfoods dựa vào những giá trị cốt lõi để tạo nên văn hóa doanh nghiệp riêng biệt của mình: trân trọng sự đóng góp của tất cả mọi người, môi trường làm việc thân thiện, năng động và công bằng, tạo cơ hội cho tất cả mọi người để làm việc, phát triển bản thân cả về sự nghiệp và nhân cách.

2.1. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG TRỊNH QUỐC DŨNG

Tổng Giám Đốc

Chuyên môn: Kỹ sư Năng lượng, tự động hóa
Số cổ phần sở hữu: 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0%
Thông tin chi tiết xem tại trang 21



ÔNG TRẦN CHÍ SƠN

Phó Tổng Giám Đốc

Chuyên môn: Tài chính
Số cổ phần sở hữu: 1040
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,00042%
Thông tin chi tiết xem tại trang 22



ÔNG LÊ HUY BÍCH

Giám đốc tài chính

Chuyên môn: Tài chính
Số cổ phần sở hữu: 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0%
Thông tin chi tiết xem tại trang 22



ÔNG HOÀNG MẠNH CƯỜNG

Kế toán trưởng

Chuyên môn: Kế toán
Số cổ phần sở hữu: 10.000
Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,004%
Thông tin chi tiết xem tại trang 23

Số lượng nhân viên của Tập đoàn: **847** người (tại thời điểm 31/12/2020)

2.2. CẤU TRÚC NHÂN SỰ

Năm 2020, GTNfoods tiếp tục có sự tăng trưởng về quy mô bổ sung thêm các cán bộ nhân sự cao cấp. Tại công ty mẹ, 100% CBNV có trình độ từ đại học trở lên. Tại các Công ty con và Công ty liên kết số lượng lao động phổ thông, công nhân tương đối lớn phù hợp với đặc điểm của ngành nông nghiệp nên tỷ lệ CBNV chất lượng cao tại các đơn vị này chủ yếu tập trung ở khối văn phòng. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên luôn là nhiệm vụ ưu tiên của GTNfoods và các đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của mô hình hoạt động, các mục tiêu định hướng phát triển chung của Tập đoàn và nhu cầu thị trường.



2.3. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG



Công tác tuyển dụng

Phát triển chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên, thu hút nguồn ứng cử viên chất lượng cao trên thị trường, đầu tư đào tạo phát triển nguồn nhân lực nội bộ là trọng tâm của GTNfoods. Kế hoạch tuyển dụng hàng năm được xây dựng song hành cùng kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo đáp ứng đầy đủ nguồn nhân lực để thực hiện các mục tiêu mà GTNfoods đã đề ra. Mục tiêu tuyển dụng của GTNfoods và các đơn vị thành viên là các ứng cử viên giàu kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao từ các công ty, tập đoàn lớn, các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, công nhân/ nhân viên tay nghề cao.

Quy trình tuyển dụng được hoàn thiện để đáp ứng được với những thay đổi trong thực tế hoạt động. Công tác tuyển dụng của GTNfoods và các đơn vị thành viên luôn được thực hiện minh bạch, khách quan tuyệt đối tuân thủ quy trình đã ban hành từ việc đăng thông tin tuyển dụng, sàng lọc ứng cử viên, phỏng vấn, lựa chọn các ứng cử viên phù hợp với từng vị trí chức danh cần tuyển dụng.



Công tác đào tạo

Mục tiêu đào tạo của GTNfoods và các đơn vị là nâng cao chất lượng các khóa học đào tạo nội bộ và bên ngoài nhằm mang tới cho CBNV cơ hội nâng cao năng lực chuyên môn góp phần tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của Công ty.

Một số các chương trình đào tạo tiêu biểu của GTNfoods và các đơn vị thành viên năm 2020:

- ◆ Đào tạo hội nhập diễn ra thường xuyên khi có nhân sự mới
 - ◆ Duy trì định kỳ khóa tập huấn an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm tại các nhà máy sản xuất.
- Định hướng của GTNfoods trong thời gian tới là tiếp tục duy trì và triển khai các hoạt động đào tạo cho năm 2021, ưu tiên các khóa học cho đội ngũ nhân sự nòng cốt, quản lý cấp cao; tập trung nâng cao nghiệp vụ, phát triển năng lực quản lý chuẩn hóa đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững, phục vụ tối ưu cho kế hoạch sản xuất và kinh doanh đã đề ra



Công tác lương thưởng

Công tác lương thưởng của GTNfoods và các đơn vị được thực hiện tuyệt đối tuân thủ quy trình, quy chế và quy định của pháp luật. Tất cả các CBNV được hưởng lương theo đúng theo chức danh công việc đang đảm nhiệm, đảm bảo đúng với năng lực. Trong thời gian tới, GTNfoods và các công ty thành viên sẽ tiếp tục cập nhật và kiện toàn để phù hợp với tình hình thực tế:

Điều chỉnh hệ thống thang bảng lương theo quy định của pháp luật

- ◆ Cập nhật và hoàn thiện thư viện mô tả công việc cho từng chức danh
- ◆ Thực hiện giao mục tiêu công việc định kỳ
- ◆ Xây dựng hệ thống quản trị thành tích
- ◆ Xây dựng và hoàn thiện chính sách khen thưởng



Chính sách đãi ngộ, phúc lợi

Bên cạnh việc tuân thủ các chế độ lương thưởng đã cam kết với người lao động, GTNfoods và các đơn vị còn xây dựng và thực hiện các chế độ đãi ngộ khác để động viên, ghi nhận những nỗ lực, đóng góp của các cá nhân, tập thể.

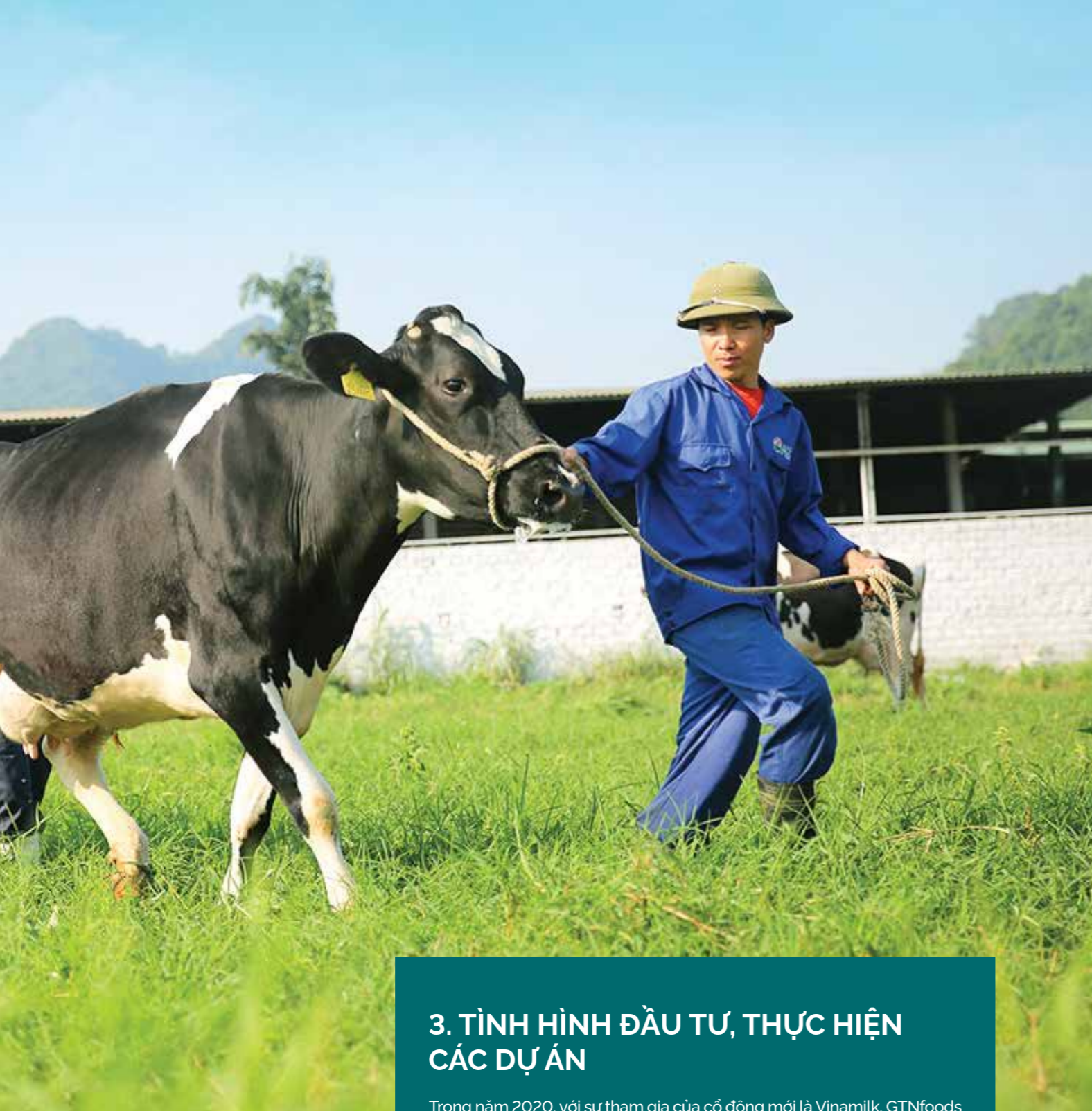
Duy trì các hoạt động văn hóa thể thao thu hút nhiều CBNV tham gia.

- ◆ Khen thưởng các con của CBNV trong Công ty học giỏi, hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập
- ◆ Kết hợp với tổ chức Công đoàn phát huy vai trò tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho CBNV. Cùng với Công ty tổ chức Công đoàn đã tổ chức các hoạt động thăm hỏi, động viên các gia đình có hoàn cảnh, tặng quà trong các dịp Lễ Tết, quan tâm đến đời sống của người lao động.



Chính sách thăng tiến

GTNfoods xây dựng chính sách thăng tiến dựa trên môi trường làm việc chuyên nghiệp, bình đẳng. Mọi thành viên đều có cơ hội phát huy tối đa các năng lực chuyên môn đồng thời nâng cao các kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí chức danh để phát triển toàn diện. Chính sách thăng tiến cởi mở ưu tiên nhân viên trong Công ty có năng lực và đủ trình độ.



3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

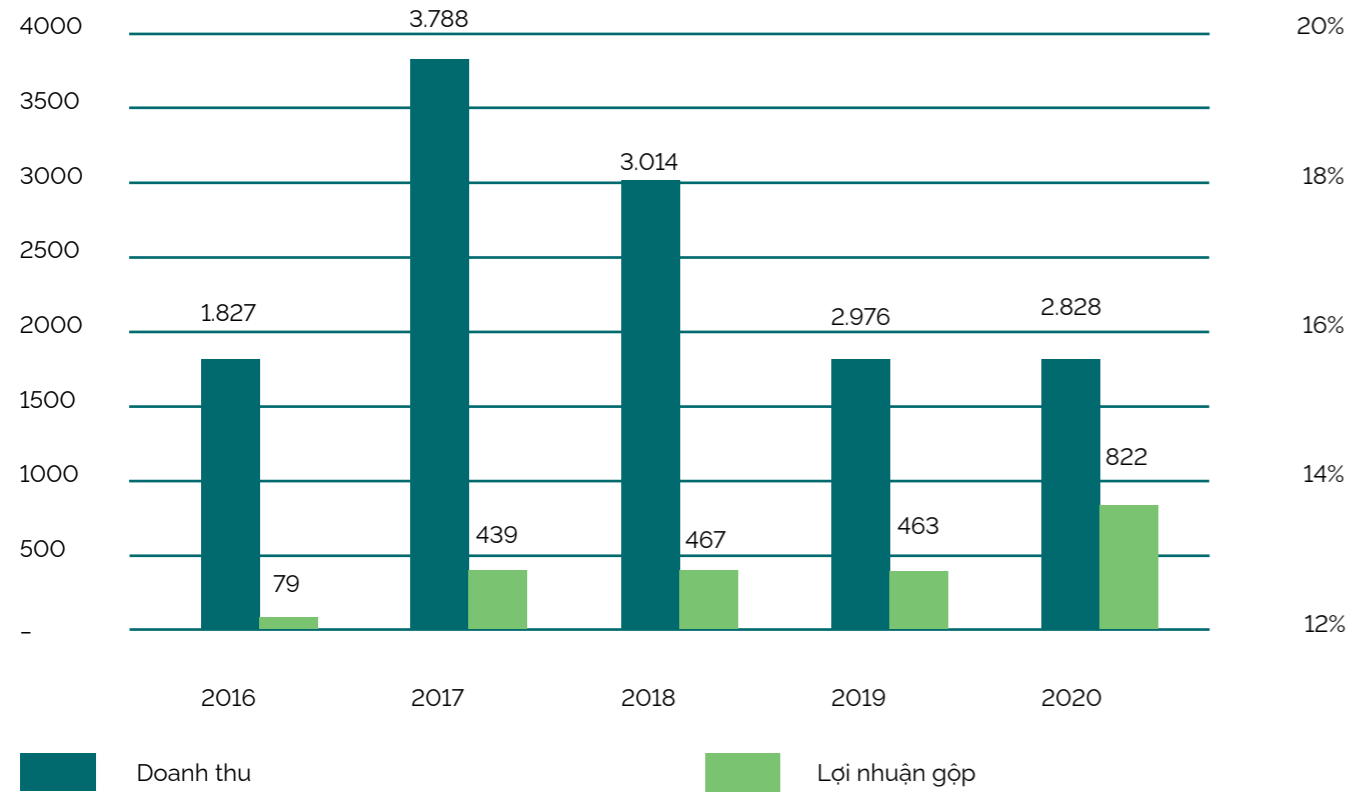
Trong năm 2020, với sự tham gia của cổ đông mới là Vinamilk, GTNfoods tiếp tục thực hiện các hoạt động đầu tư và tái cấu trúc công ty theo hướng tập trung nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp. GTNfoods cũng định hướng và chỉ đạo Công ty con là Tổng công ty Chăn nuôi (CTCP) thoái vốn tại các công ty liên kết có hoạt động không hiệu quả và không nằm trong những lĩnh vực cốt lõi ưu tiên đầu tư như: Công ty Đại An Việt, Công ty CP Đầu tư thương mại và CN Đông Á, Công ty CP Gà Giống Châu Thành, thu về hàng chục tỷ đồng tiền mặt cho Vilico. GTNfoods cũng đã chuẩn bị đủ nguồn vốn đầu tư để tham gia để tăng vốn điều lệ cho Mộc Châu Milk, nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu cũng như đảm bảo cho Mộc Châu Milk có đủ nguồn lực để mở rộng hoạt động kinh doanh và tăng cường đầu tư vào các dự án chăn nuôi bò sữa mới.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

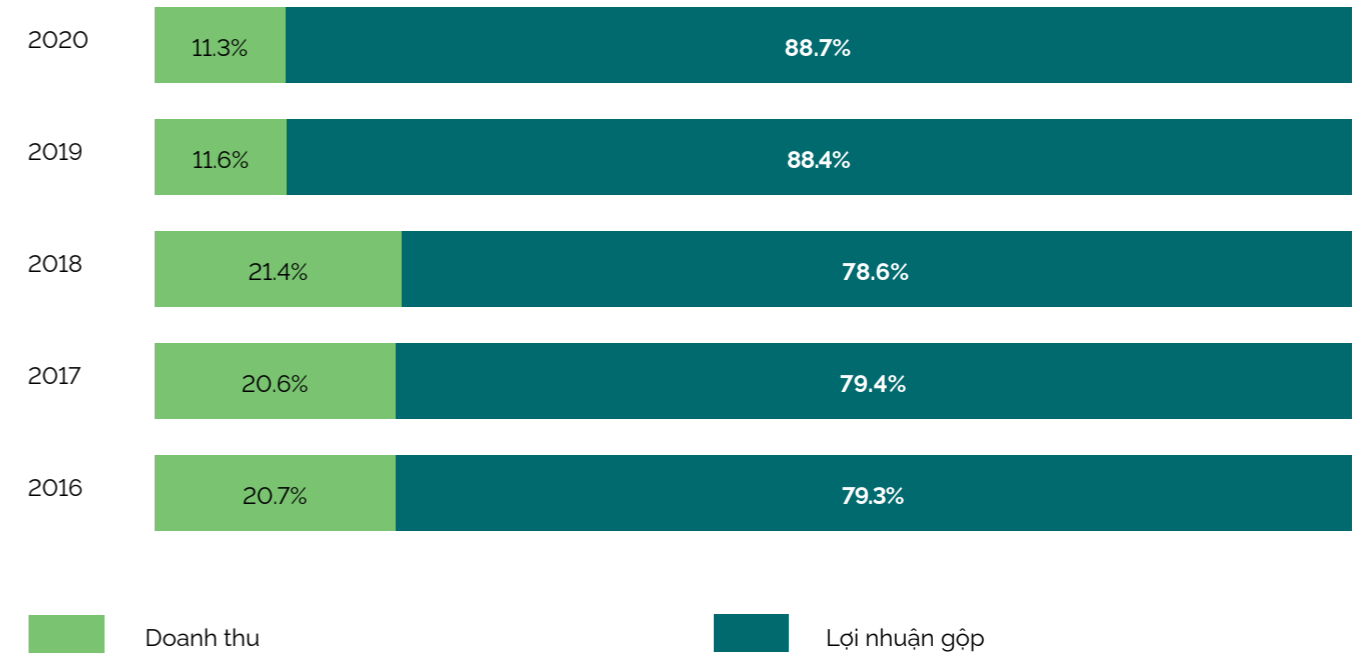
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hợp nhất	
		Năm 2020	Năm 2019
Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	4.185,30	4.024,70
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.8525,80	2.970,40
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	264,30	(2,60)
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	(14,20)	11,70
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	250,10	9,10
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	246,70	6,70
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
◆ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	10,70	8,32
◆ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	9,89	7,30
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
◆ Hệ số Nợ/ Tổng Tài sản	Lần	0,11	0,12
◆ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	0,13	0,13
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
◆ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,52	7,08
◆ Doanh thu thuần/ Tổng Tài sản	%	67,50%	73,78%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
◆ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	8,70%	0,22%
◆ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	6,80%	0,18%
◆ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	%	6,00%	0,16%
◆ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	9,40%	0,02%

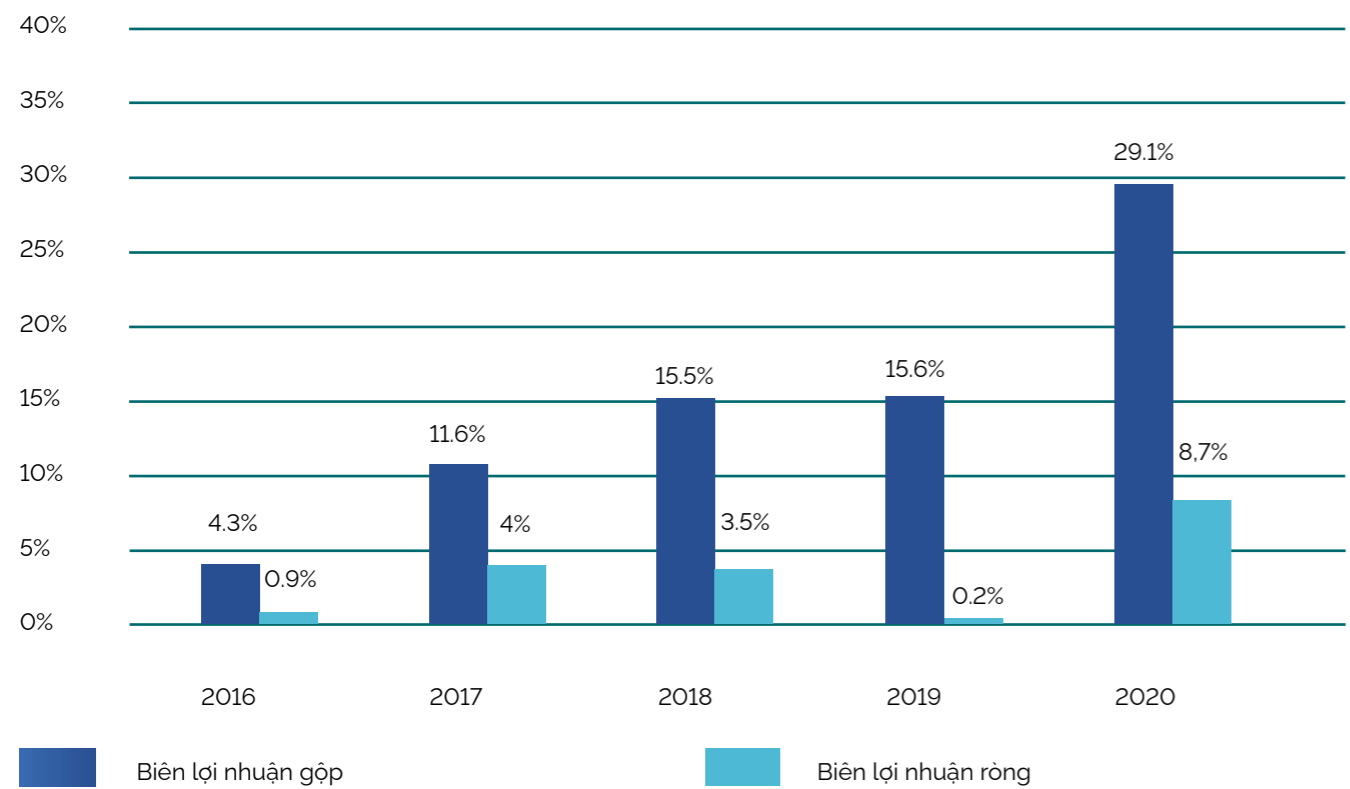
Doanh thu - Lợi nhuận gộp



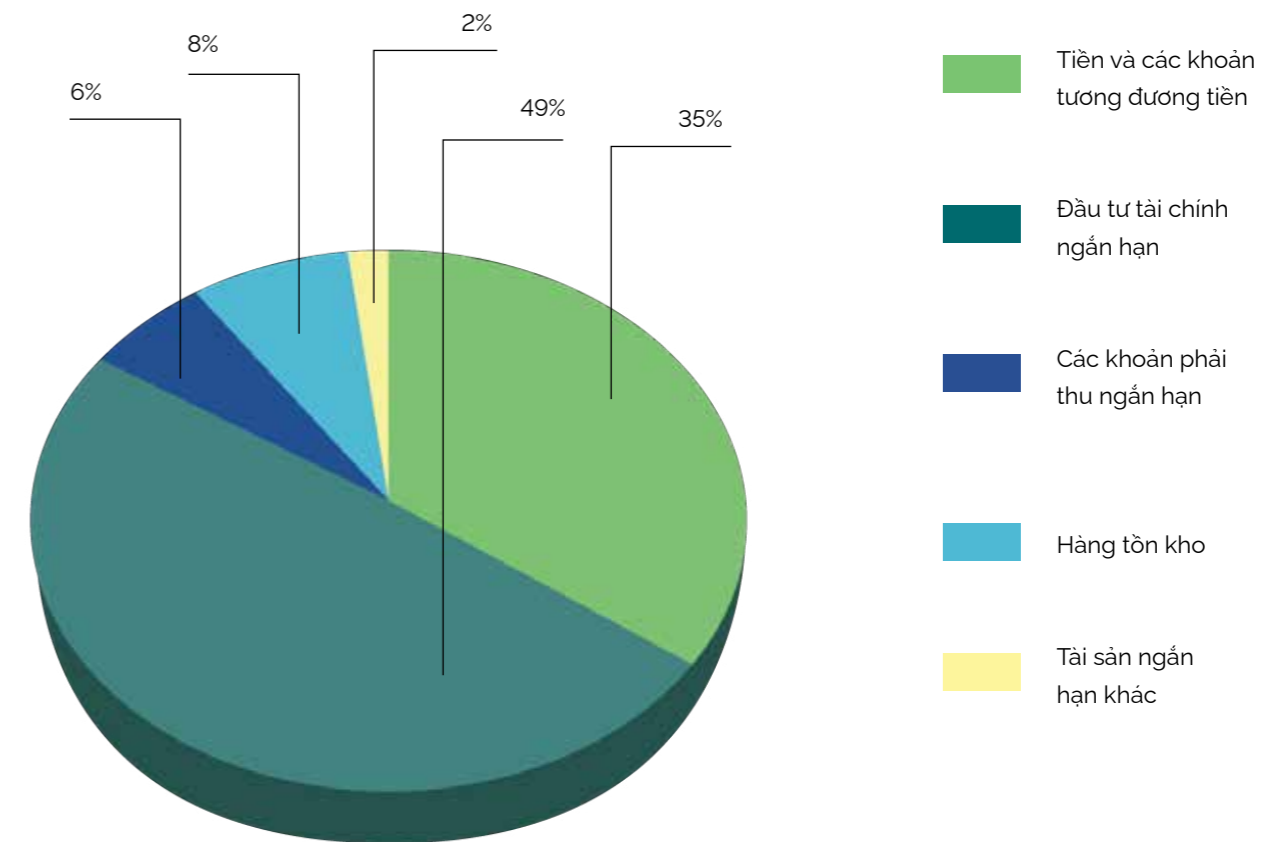
Cơ cấu vốn



Biên lợi nhuận gộp - Biên lợi nhuận ròng



Cơ cấu TSNH tại 31/12/2020



5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1. THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNfoods ("GTNfoods", "GTN") được niêm yết vào giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch GTN và được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Tại ngày 31/12/2020, số lượng cổ phiếu niêm yết là 250.000.000.

250.000.000

(CỔ PHIẾU NIÊM YẾT)

5.2 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU

Số liệu tại ngày chốt Danh sách cổ đông 25/02/2021

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1. Trong nước	8.777	249.353.600	99,74%
a. Cá nhân	8.735	60.903.645	24,36%
b. Tổ chức	42	188.449.955	75,38%
2. Nước ngoài	78	646.400	0,26%
a. Cá nhân	65	430.385	0,17%
b. Tổ chức	13	216.015	0,09%
Tổng cộng	8.855	250.000.000	100,00%

Số liệu tại ngày chốt Danh sách cổ đông 25/02/2021

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	1	187.500.000	75%

Thông tin về cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng đến ngày 31/12/2020

	Số lượng hạn chế chuyển nhượng	Số lượng tự do chuyển nhượng	Tổng cộng
Cổ phiếu	-	250.000.000	250.000.000
Tỷ lệ (%)	-	100%	100%

Công ty Cổ phần GTNfoods có phát sinh một giao dịch mua cổ phiếu quỹ trong năm 2020 cụ thể như sau:

Giao dịch cổ phiếu quỹ

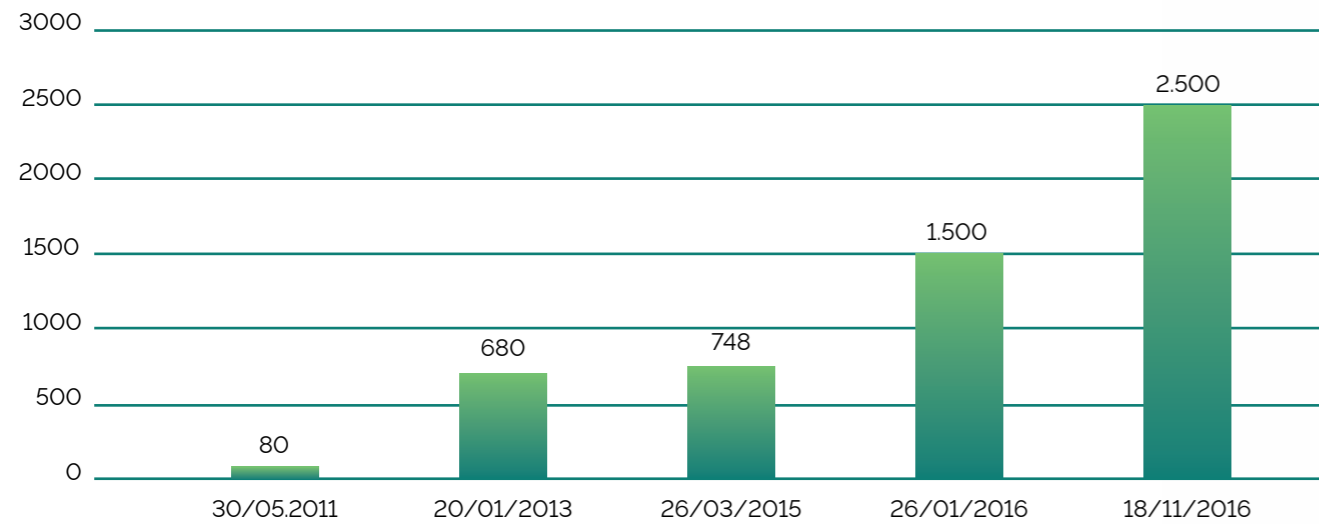
Số liệu tại ngày chốt Danh sách cổ đông 25/02/2021

Ngày bắt đầu giao dịch	Ngày kết thúc giao dịch	Số lượng cổ phiếu quỹ đăng ký mua	Số lượng cổ phiếu quỹ đã mua	Giá mua bình quân
06/04/2020	05/05/2020	9.000.000	1.000.000	14.343 đồng/cổ phiếu

5.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Quá trình thay đổi vốn điều lệ

ĐVT: Tỷ đồng



Ngày 30/05/2011, Công ty Cổ phần GTNfoods được thành lập với vốn điều lệ 80 tỷ đồng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực như sản xuất tre công nghiệp, xây dựng hạ tầng, khoáng sản, vật liệu xây dựng, nhựa, nông sản và thực phẩm.

Ngày 20/01/2013, Công ty tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 680 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ/ĐHĐCĐ/ĐV.

Ngày 26/03/2015, triển khai theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08/05/2015, Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty quyết nghị triển khai phương án chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông theo hình thức chi trả bằng cổ phiếu, với tỷ lệ thực hiện 10:1, nâng vốn điều lệ từ 680 tỷ đồng lên 748 tỷ đồng.

Ngày 08/05/2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 748 tỷ đồng lên 1500 tỷ đồng. Tại ngày 26/01/2016, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn này.

Ngày 26/04/2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua phương án phát hành riêng lẻ cổ phần tăng vốn điều lệ từ 1500 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng, thay đổi tên Công ty thành "Công ty Cổ phần GTNfoods". Vào ngày 18/11/2016, Công ty đã hoàn thành việc phát hành riêng lẻ này, tăng vốn điều lệ lên 2.500 tỷ đồng.



6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Việt Nam là nước có nền sản xuất nông nghiệp làm nền tảng khi lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Các lĩnh vực này còn nhiều tiềm năng để phát triển hơn nữa với những ưu đãi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Định hướng phát triển bền vững ngành nông nghiệp nói chung và đối với GTNfoods nói riêng là việc cân bằng lợi ích kinh tế giữa các bên; bảo vệ tài nguyên môi trường; đảm bảo sức khỏe cộng đồng đồng thời chia sẻ các trách nhiệm xã hội. GTNfoods đã mở rộng và áp dụng các hoạt động thiết thực tại các đơn vị thành viên theo những nguyên tắc chặt chẽ, rõ ràng, được giám sát và lập báo cáo định kỳ. Năm 2020, GTNfoods tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện tại các Công ty thành viên theo các chính sách nhất quán và được các đơn vị thành viên thực hiện nghiêm túc, góp phần tạo nên văn hóa và mô hình hoạt động của Tập đoàn.



6.1. MÔI TRƯỜNG

Năm 2020, các hoạt động bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh có trách nhiệm gắn với phát triển bền vững đã được triển khai tại GTNfoods từ cấp Tập đoàn đến các công ty thành viên. Cán bộ công nhân viên của Tập đoàn luôn ý thức và thực hiện các việc làm thiết thực tiết kiệm năng lượng điện, nước sạch, giấy văn phòng. Các chương trình tiết kiệm, hợp lý hóa nguồn năng lượng trong các hoạt động luôn được công ty chú trọng, việc sử dụng tài nguyên nước sạch được công ty chỉ đạo trong sản xuất, chăn nuôi và khuyến cáo tới cán bộ công nhân viên và cả các hộ nông dân chăn nuôi, người trồng chè... Các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý chất thải cũng được thực hiện nghiêm túc tại khu vực nông nghiệp và sản xuất của các đơn vị thành viên.

Cũng trong năm 2020, Mộc Châu Milk tiếp tục duy trì triển khai xử lý môi trường tại các nông hộ, coi đây là một trong những chỉ tiêu đánh giá và thành lập những tổ kiểm tra giám sát xử lý các hộ không thực hiện đúng theo quy định. Mộc Châu Milk cũng tạo điều kiện cho các hộ dân vay vốn để mua máy ép phân. Đối với các chất thải độc hại (các chai lọ, thuốc thú y tiêm cho đàn bò ...), Mộc Châu Milk đã ký Hợp đồng với công ty chuyên xử lý chất thải độc hại theo đúng quy định, đảm bảo môi trường sống của thiên nhiên, con người.

Với dây chuyền xử lý phân tự động, toàn bộ chất thải do bò sữa thải ra hàng ngày được dọn rửa đưa về bể thu gom để xử lý bằng men vi sinh. Sau đó chất thải sẽ được máy hút lên để tách nước và chất thải rắn. Đối với nước, một phần chảy vào hầm biogas, phần còn lại chảy qua các bể xử lý bằng men vi sinh và enzym theo phương pháp hiếu khí. Sau đó, nước thải tiếp tục được đưa qua các bể lọc đến khi đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ đưa đi tưới cho đồng cỏ. Đối với chất thải rắn, sau khi xử lý bằng men vi sinh tới khi độ ẩm còn 15 – 20%, sẽ trở thành loại phân hữu cơ rất tốt cho rau màu.

Trên thực tế, GTNfoods đã và đang nỗ lực thực hiện, tích cực triển khai các hoạt động hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển bền vững tại các đơn vị và công ty thành viên của Tập đoàn.

6.3. ĐỊNH HƯỚNG

Các nỗ lực và hoạt động tích cực về môi trường và xã hội trong năm 2020 vừa qua của GTNfoods đã thể hiện rõ những định hướng và quyết tâm của mình trong việc giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực tới môi trường và xã hội, xây dựng quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả, kiến tạo môi trường sống, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế bền vững và xác định rõ ràng chiến lược của Tập đoàn. Thế giới đang đối mặt với rất nhiều các vấn đề nghiêm trọng như thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, bệnh dịch, đói nghèo... đe dọa và làm ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của nhân loại. Trong bối cảnh đó, chiến lược phát triển bền vững là phương pháp hiệu quả nhất để đạt được hài hòa giữa các yếu tố trong đời sống, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, thúc đẩy xã hội phát triển. Ban lãnh đạo GTNfoods mong muốn, ủng hộ và xác định trong tương lai xa hơn sẽ luôn theo đuổi chiến lược phát triển bền vững.



6.2. XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh việc bảo vệ môi trường, các vấn đề về xã hội & cộng đồng cũng được GTNfoods ưu tiên và quan tâm. Các vấn đề việc làm của cán bộ nhân viên, người lao động, đặc biệt là đối với phụ nữ, người dân tộc thiểu số như nguồn thu nhập, chế độ phúc lợi, nhân quyền đều được đảm bảo; trách nhiệm đối với cộng đồng thông qua chất lượng các sản phẩm của Tập đoàn là tiêu chí tiên quyết trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tại các đơn vị thành viên, Công ty luôn cố gắng củng cố niềm tin, ổn định tư tưởng cho cán bộ nhân viên, người lao động, tổ chức Hội nghị tại từng đơn vị để đối thoại trực tiếp, nắm bắt được hết những nguyện vọng, ý kiến của người nông dân, trên cơ sở đó đưa ra những chính sách hợp lý. Bên cạnh đó, các chính sách tạo việc làm cho người dân tại địa phương, các chương trình an sinh xã hội, chương trình từ thiện trên địa bàn các Công ty thành viên luôn được quan tâm và thực hiện thường niên, đặc biệt là các trường trình sửa học đường cho trẻ em mầm non, chương trình hỗ trợ các hộ gia đình khó khăn, trẻ em mồ côi, người dân tộc thiểu số..

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trong bối cảnh thị trường các ngành sản xuất kinh doanh chính năm 2020 gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh và Công ty vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu hoạt động kinh doanh. Công ty đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp, phát huy các lợi thế, khắc phục khó khăn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực cốt lõi; đẩy mạnh tái cơ cấu và cắt giảm các hoạt động không cốt lõi.

Ban Tổng giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh và tái cơ cấu trong năm 2020 đóng vai trò nền móng để lợi nhuận Tập đoàn tiếp tục duy trì tăng trưởng vững chắc trong các năm tiếp theo.

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với kế hoạch ĐVT: tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện 2020	% Hoàn thành kế hoạch năm
1	Doanh thu thuần	2.909	2.825,8	97,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	159	250,1	157,3%
3	Lợi nhuận sau thuế	99	246,7	249,2%

DOANH THU HỢP NHẤT **2.825,8** **TỶ ĐỒNG** | **ĐẠT 97,1%** **KẾ HOẠCH**

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ **253,4** **TỶ ĐỒNG** | **ĐẠT 159,4%** **KẾ HOẠCH**

LỢI NHUẬN SAU THUẾ **251,2** **TỶ ĐỒNG** | **ĐẠT 253,7%** **KẾ HOẠCH**

Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 ĐVT: tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Thay đổi
Doanh thu thuần	2.825,8	2.970,4	(-5%)
Lợi nhuận gộp	821,7	463,5	77%
Lợi nhuận thuần sau thuế	246,7	6,7	3582%
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	104,4	(66,3)	

Kết quả:

Mặc dù doanh thu thuần năm 2020 của GTNfoods thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2019 nhưng LNST đã có sự cải thiện đáng kể đạt 246,7 tỷ đồng, tăng gấp 35 lần so với cùng kỳ nhờ sự cải thiện hoạt động kinh doanh của Mộc Châu Milk và GTNfoods không còn chịu lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư không hiệu quả như trong năm 2019.

MỘC CHÂU MILK

Doanh thu thuần của Mộc Châu Milk năm 2020 đạt 2.822,9 tỷ đồng, tăng 230 tỷ đồng, tương đương tăng 9% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 297,6 tỷ đồng, tăng 137 tỷ đồng tương ứng tăng 77% so với năm 2019. Trong năm 2020, ngành chăn nuôi bò sữa nói chung và Mộc Châu Milk nói riêng phát triển tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh, chất lượng đàn bò được nâng cao. Chất lượng sữa Mộc Châu Milk được đưa vào chế biến luôn được đảm bảo, quy trình chăn nuôi được kiểm soát tốt, ý thức của các hộ dân về dự trữ thức ăn, phòng dịch bệnh được nâng cao. Công tác xử lý môi trường trong chăn nuôi cũng được Ban lãnh đạo sát sao quan tâm, đầu tư đúng mức. Năm 2020, Mộc Châu Milk đã thay đổi các chính sách bán hàng, kiểm soát chi phí chặt chẽ, khuyến mại, khuyến dùng và giá bán hợp lý với Nhà phân phối. Trong năm, Công ty đã tung ra thị trường các dòng sản phẩm mới: Sữa chua MC KOOL, bộ 3 sản phẩm sữa trái cây MC KIDZ nhận được phản ứng tích cực từ người tiêu dùng. Hoạt động kinh doanh của Mộc Châu Milk có sự cải thiện đáng kể về lợi nhuận nhờ việc doanh nghiệp đã ổn định được hệ thống bán hàng, chính sách về giá bán với nhà phân phối từ Quý 2 năm 2020 cũng như tối ưu hóa các chi phí bán hàng, chi phí giá vốn nhờ đàm phán tốt với các nhà cung cấp.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	56
2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	57
3. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	58
4. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	59

1. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị và từng thành viên của Hội đồng quản trị đã thực hiện hoạt động quản trị Công ty theo đúng chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ đề ra theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2020 trọng tâm vào các nội dung sau:

- ◆ Phê duyệt kế hoạch kinh doanh 2020 của Ban Điều hành để trình Đại hội đồng cổ đông và tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;
- ◆ Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020;
- ◆ Giám sát hoạt động đầu tư của GTN vào các Công ty con, Công ty liên kết; tình hình hợp nhất Báo cáo tài chính của công ty theo các quý, bán niên, năm;
- ◆ Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, hoạt động kiểm soát nội bộ, kiểm soát rủi ro.
- ◆ Phê duyệt các giao dịch, nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - Mọi hoạt động của Hội đồng quản trị đều được xem xét một cách cẩn trọng, tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật hiện hành cũng như Điều lệ Công ty, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trên cơ sở quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đã được pháp luật quy định, tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
 - Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tiến hành 12 cuộc họp định kỳ và đột xuất, dưới hình thức trực tiếp hoặc qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 13 Nghị quyết/Quyết định về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị được ban hành và lưu giữ theo đúng quy định.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

Sau quá trình tái cấu trúc thành công thời điểm cuối năm 2019, GTNfoods năm 2020 đã có cơ cấu gọn nhẹ và năng lực tài chính dồi dào. Trong năm, Công ty ghi nhận sự thay đổi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ, cụ thể:

- ◆ **Công ty mẹ:** Năm 2020, Công ty mẹ không đạt kế hoạch doanh thu được ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế đạt 75,6 tỷ đồng, cải thiện đáng kể so với mức lỗ 145,4 tỷ đồng năm 2019, hoàn thành 106,5% kế hoạch năm 2020 (71 tỷ đồng).
- ◆ **Hợp nhất:** Doanh thu thuần đạt 2.826 tỷ đồng, giảm 4,9% so với năm 2019, hoàn thành 97% kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2020 phê duyệt (2.909 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế đạt 246,7 tỷ đồng, tăng trưởng 3582% so với năm 2019 (6,7 tỷ đồng), hoàn thành 249,2% kế hoạch năm (99 tỷ đồng).

Nguyên nhân chủ yếu do năm 2020 GTN không còn chịu các chi phí thanh lý và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại các công ty liên kết như cùng kỳ 2019 và do lợi nhuận năm 2020 của Công ty con gián tiếp Mộc Châu Milk tăng tốt.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NỘI BỘ VÀ TUÂN THỦ

- ◆ Quản trị nội bộ: Tập trung hoàn thiện sửa đổi Điều lệ và cơ cấu tổ chức, hoạt động và ban hành phân quyền cho Tổng giám đốc và các cấp quản lý.
- ◆ Công bố thông tin: Công ty chấp hành đúng các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trong năm không phát sinh bất kỳ vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin liên quan đến Tập đoàn.
- ◆ Tập đoàn GTNfoods thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước theo quy định, nộp đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

3. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thực hiện việc đánh giá hoạt động và năng lực của Tổng Giám đốc ("TGD") và Ban điều hành ("BDH") dựa trên các tiêu chí sau:

- ◆ Thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh
- ◆ Bốn phận chung của Cán bộ quản lý cấp cao, bao gồm:
 - (1) Trách nhiệm "Cẩn trọng",
 - (2) Trách nhiệm "Trung thực và tránh xung đột lợi ích",
 - (3) Trách nhiệm "Bảo mật thông tin",
 - (4) Bốn phận "Chăm lo và trung thành".
- ◆ Năng lực và kỹ năng của Cán bộ quản lý cấp cao: Việc đánh giá năng lực và kỹ năng được thực hiện dựa trên bộ năng lực lãnh đạo của Công ty mẹ Vinamilk áp dụng chung cho toàn Tập đoàn (12 năng lực).

Hội đồng quản trị nhận xét rằng TGD và BDH công ty đều có đủ kinh nghiệm và kiến thức liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề mà mình phụ trách, có tinh thần trách nhiệm và tinh thần hợp tác tốt, hoàn toàn có thể để tiếp tục các nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị giao phó.

Kết quả

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, TGD và BDH đã có sự nỗ lực lớn và thực hiện xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao trong năm 2020, bao gồm cả tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, điều lệ và quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và kiện toàn hệ thống tổ chức, kiểm soát, và quản lý.

4. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ



VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và giám sát việc thực hiện kế hoạch xuyên suốt trong cả năm 2020.

Tiếp tục phát triển với nền tảng đã có của GTNfoods, hướng tới trở thành công ty hàng đầu trong lĩnh vực thực phẩm, cung cấp các sản phẩm sữa và thịt chất lượng, an toàn và giàu dinh dưỡng.

Tiếp tục tập trung xây dựng và chuẩn hóa quy trình cho từng bộ phận với mục tiêu đơn giản, tinh gọn nhưng hiệu quả. Công ty cũng đang nghiên cứu việc áp dụng các phần mềm quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên, nhằm nâng cao và kiểm soát tốt hơn hiệu quả công việc.

VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NỘI BỘ

Tiếp đà 2020, GTNfoods tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tái cấu trúc đối với các công ty thành viên. Tạo dựng một lớp nhân sự tinh nhuệ, chuyên nghiệp và hiệu quả trong công việc. Đặc biệt nêu cao vai trò của các lãnh đạo cấp trung và cấp cao của công ty, nhằm nâng cao trách nhiệm đối với công việc và hiệu quả công việc. Đồng thời, việc đào tạo nuôi dưỡng và bồi đắp kỹ năng cho nhân sự, nuôi dưỡng đội ngũ kế cận được chú trọng trong những năm tới.

Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro để giảm thiểu mọi ảnh hưởng tiêu cực về hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững của toàn Tập đoàn.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	62
2. BAN KIỂM SOÁT	65
3. GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN	66
4. HỢP ĐỒNG VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM 2020	66
5. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY	67

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÀ MAI KIỀU LIÊN

Chủ tịch hội đồng quản trị
Thông tin chi tiết xem tại trang 20



ÔNG TRỊNH QUỐC DŨNG

Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc
Thông tin chi tiết xem tại trang 21



ÔNG ĐỖ LÊ HÙNG

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Thông tin chi tiết xem tại trang 20



ÔNG LÊ THÀNH LIÊM

Thành viên Hội đồng quản trị
Thông tin chi tiết xem tại trang 21



ÔNG NGUYỄN VĂN THẮNG

Thành viên Hội đồng quản trị
Thông tin chi tiết xem tại trang 21

1.2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị và từng thành viên của Hội đồng quản trị đã thực hiện hoạt động quản trị Công ty theo đúng chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ đề ra theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- ◆ Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2020 trọng tâm vào các nội dung sau:
 - Phê duyệt kế hoạch kinh doanh 2020 của Ban Điều hành để trình Đại hội đồng cổ đông và tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;
 - Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020;
 - Giám sát hoạt động đầu tư của GTN vào các Công ty con, Công ty liên kết; tình hình hợp nhất Báo cáo tài chính của công ty theo các quý, bán niên, năm;
 - Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao; hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, hoạt động kiểm soát nội bộ, kiểm soát rủi ro;
 - Phê duyệt các giao dịch, nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- ◆ Mọi hoạt động của Hội đồng quản trị đều được xem xét một cách cẩn trọng, tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật hiện hành cũng như Điều lệ Công ty, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trên cơ sở quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đã được pháp luật quy định, tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tiến hành 12 cuộc họp định kỳ và đột xuất, dưới hình thức trực tiếp hoặc qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 13 Nghị quyết/Quyết định về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị được ban hành và lưu giữ theo đúng quy định.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Mai Kiều Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm 15/02/2020	8/8	100%	
2	Trịnh Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm 15/02/2020	8/8	100%	
3	Lê Thành Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm 15/02/2020	8/8	100%	
4	Đỗ Lê Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm 15/02/2020	8/8	100%	
5	Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm 15/02/2020	12/12	100%	
6	Tạ Văn Quyền	Chủ tịch	Miễn nhiệm 15/02/2020	4/4	100%	
7	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm 15/02/2020	4/4	100%	
8	Lê Chi Nam	Thành viên	Miễn nhiệm 15/02/2020	4/4	100%	
9	Vân Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm 15/02/2020	4/4	100%	

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Thời gian	Nội dung
1	01/2020/NQ/HDQT	13/01/2020	Thay đổi việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường sang thường niên năm 2020
2	02/2020/NQ/HDQT	04/02/2020	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên Thông qua tài liệu trình Đại hội 2020
3	03/2020/NQ/HDQT	08/02/2020	Thông qua danh sách đề cử ứng viên HĐQT, BKS tại Vिलico nhiệm kỳ 2020-2024 Cử Bà Mai Kiều Liên làm đại diện toàn bộ vốn tại Vилico
4	04/2020/NQ/HDQT	13/02/2020	Thông qua đơn đề cử ứng viên HĐQT, BKS tại GTN nhiệm kỳ 2020-2024 Thông qua danh sách ứng viên HĐQT, BKS tại GTN nhiệm kỳ 2020-2024
5	05/2020/NQ-GTN-HDQT	15/02/2020	Bà Mai Kiều Liên giữ chức chủ tịch HĐQT tại GTN nhiệm kỳ 2020-2024
6	06/2020/QĐ	15/02/2020	Thay đổi người đại diện pháp luật từ ông Tạ Văn Quyền sang ông Trịnh Quốc Dũng
7	07/NQ-GTN.HDQT/2020	09/03/2020	Chế độ lương Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính
8	08/NQ-GTN.HDQT/2020	20/03/2020	Thông qua mua lại 9 triệu cổ phiếu (tương đương 3,6% vốn điều lệ) làm cổ phiếu quỹ
9	09/2020/GTN/NQ-HDQT	16/04/2020	Ban hành Quy định phân cấp trách nhiệm cho các cấp quản lý của GTN
10	10/2020/GTN/NQ-HDQT	18/05/2020	Lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020
11	12/2020/GTN/NQ-HDQT	10/08/2020	Thông qua việc GTNfoods mua cổ phần của Công ty CPGiống bò sữa Mộc Châu (mua 29.454.210 cổ phần MCM, giá 30k/cp)
12	13/2020/GTN/NQ-HDQT	26/08/2020	Ban hành Sơ đồ tổ chức công ty
13	14/2020/GTN/NQ-HDQT	26/11/2020	Bán 1 triệu cổ phiếu quỹ của công ty

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG

Nhằm nâng cao chất lượng, năng lực và tính minh bạch trong quản trị công ty phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế, trong năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã có nhiều nỗ lực thông qua các hành động cụ thể:

- Hội đồng quản trị chấp hành việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Hội đồng quản trị duy trì hoạt động thường xuyên, tổ chức họp bàn để thống nhất định hướng thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó, liên tục cập nhật tình hình và kết quả hoạt động, sát sao trong công tác giám sát Ban điều hành, đảm bảo số lượng và chất lượng cuộc họp theo quy định của Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ Công ty, cũng như đảm bảo số thành viên tham dự đầy đủ để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả của các cuộc họp.
- Hội đồng quản trị định hướng và giám sát việc triển khai các dự án đầu tư quan trọng của Công ty, chú trọng công tác quản trị rủi ro & kiểm toán nội bộ.

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát hiện tại có 03 thành viên. Các thành viên Ban kiểm soát đều đáp ứng tư cách và có đủ năng lực thực thi nhiệm vụ của mình.



BÀ HÀ THỊ DIỆU THU

Trưởng BKS
Bổ nhiệm ngày 15/02/2020



BÀ CAO THỊ HỒNG

Thành viên
Bổ nhiệm ngày 15/02/2020



BÀ NGUYỄN ĐỨC DIỆU THƠ

Thành viên
Bổ nhiệm ngày 15/02/2020

Thông tin thành viên Ban kiểm soát của Công ty năm 2020

Stt	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS
1	Hà Thị Diệu Thu	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 15/02/2020
2	Cao Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/02/2020
3	Nguyễn Đức Diệu Thơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/02/2020
4	Bùi Thị Xuân	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020
5	Nguyễn Thị Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020
6	Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020

Thành viên Ban kiểm soát tại thời điểm ngày 31/12/2020 của Công ty

STT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ độc lập
1	Hà Thị Diệu Thu	Trưởng BKS	Không phải là người lao động trong công ty
2	Cao Thị Hồng	Thành viên	Không phải là người lao động trong công ty
3	Nguyễn Đức Diệu Thơ	Thành viên	Không phải là người lao động trong công ty

2.2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Trong năm 2020, BKS đã thực hiện giám sát hoạt động đánh giá và xét chọn đơn vị kiểm toán theo danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập được ĐHĐCĐ thông qua; tham gia định hướng công tác lập kế hoạch kiểm toán năm; tổ chức các cuộc họp cùng đơn vị kiểm toán độc lập được chọn – Công ty TNHH Deloitte Việt Nam nhằm xác định rõ phạm vi, mục đích và các vấn đề cần lưu ý trong các cuộc kiểm toán.
- BKS đã tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm 2020 và đã thảo luận về các điểm cần lưu ý, đề xuất các khuyến nghị đến ĐHĐCĐ của Công ty.
- Việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định, nghị quyết ĐHĐCĐ, luật định và các quy định của Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và ĐHĐCĐ cũng được BKS nghiêm túc thực hiện, cụ thể:
 - Xem xét tính pháp lý, trình tự ban hành các nghị quyết của HĐQT và công bố thông tin theo Luật định.
 - Giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 theo nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với HĐQT và Ban ĐHĐ.
 - Kiểm tra tính hợp lý, tính trung thực và mức độ cần trọng trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Xem xét báo cáo năm, 6 tháng đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và các báo cáo hàng quý của Công ty (bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất).
 - Phối hợp cùng các thành viên HĐQT, ĐHĐCĐ và các nhân sự chuyên trách tại Công ty trong việc:
 - Kiểm tra việc xây dựng khung kiểm soát nội bộ và bộ tài liệu quy định về các hoạt động chính của Công ty.
 - Đánh giá về các hoạt động quản lý nợ phải thu, phải trả; đầu tư ngắn hạn và dài hạn; quản lý và sử dụng tài sản của Công ty.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát và kiểm tra trong năm 2020, BKS chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm và không ghi nhận đơn khiếu nại hoặc ý kiến nào từ cổ đông về HĐQT và ĐHĐCĐ.

BKS cùng HĐQT, ĐHĐCĐ nghiên cứu nghị định 05/2019/NĐ-CP về việc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ cho GTN Foods.

3. GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan trong năm 2020

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phần sở hữu đầu kỳ		Số cổ phần sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm	Ghi chú
			Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ		
1	Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn	35.000.000	14%	0	0%	Bán	Cổ phiếu GTN
2	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Nghiêm Văn Thắng	1.772.000	0,71%	0	0%	Bán	Cổ phiếu GTN

4. HỢP ĐỒNG VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM 2020

Trong năm tài chính 2020, Công ty có một số giao dịch với các bên liên quan như sau:

ĐVT: Đồng

	Năm 2020	Năm 2019
Mua hàng		
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	471.590.880	604.572.600
Tiền điện	29.414.880	107.124.600
Thuê văn phòng	442.176.000	497.448.000
Phí gửi xe ô tô	5.454.546	-
Cổ tức	28.201.881.660	-
Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty cổ phần	28.201.881.660	-

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát: Không có
- Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác: Không có

5. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trong năm 2020, Công ty tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc các quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, đặc biệt là hoạt động ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với các bên liên quan.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý được ủy thác của Công ty luôn nhận thức và tuân thủ trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và tránh xung đột về quyền lợi theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cụ thể như sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác và những người liên quan tới các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị các giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty liên quan khác do Công ty nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật. Công ty phải thực hiện công bố thông tin về Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua các giao dịch nêu trên trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên trang thông tin điện tử của Công ty và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/Sở giao dịch Chứng khoán.
- Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể và công bố thông tin cho cổ đông khi có yêu cầu.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng những thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	70
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	72
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	74
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	78
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	79
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	81

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

2. BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNFoods**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính về thông tin liên quan đến phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang lưu hành thành cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0031-2018-001-1



Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1101-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,713,917,481,061	2,363,322,475,784
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	946,688,810,971	1,289,093,610,006
1 Tiền	111		28,688,810,971	1,167,682,736,209
2 Các khoản tương đương tiền	112		918,000,000,000	121,410,873,797
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,335,152,120,000	689,953,475,500
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1,335,152,120,000	689,953,475,500
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,724,911,171	102,351,453,683
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113,923,798,195	30,931,649,558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4,927,412,600	13,296,022,386
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150,000,000	1,850,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55,042,833,231	63,081,814,594
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5,319,132,855)	(6,808,032,855)
IV Hàng tồn kho	140	10	206,696,545,521	263,952,522,121
1 Hàng tồn kho	141		207,684,589,566	263,952,522,121
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988,044,045)	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		56,655,093,398	17,971,414,474
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3,017,163,873	12,419,282,269
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		803,768,955	699,913,748
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	52,834,160,570	4,852,218,457

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,471,360,398,994	1,661,354,266,660
I Các khoản phải thu dài hạn	210		252,770,900	36,411,080
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	252,770,900	36,411,080
II Tài sản cố định	220		936,993,445,133	1,062,324,709,088
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	387,604,396,631	477,794,817,308
♦ Nguyên giá	222		1,285,153,965,172	1,296,091,287,445
♦ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897,549,568,541)	(818,296,470,137)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	549,389,048,502	584,529,891,780
♦ Nguyên giá	228		693,527,182,576	692,527,182,576
♦ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144,138,134,074)	(107,997,290,796)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		29,181,822,626	33,274,624,556
1 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn"	241	14	29,177,214,626	33,274,624,556
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,608,000	-
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	221,887,950,443	233,958,736,885
1 Đầu tư vào công ty liên kết	252		203,511,738,298	210,432,610,743
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29,845,631,927	32,454,383,058
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11,469,419,782)	(8,928,256,916)
V Tài sản dài hạn khác	260		283,044,409,892	331,759,785,051
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		6,409,042,387	8,977,954,623
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81,136,676	135,227,794
3 Lợi thế thương mại	269		276,554,230,829	322,646,602,634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,185,277,880,055	4,024,676,742,444

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		473,730,309,839	468,762,993,060
I.	Nợ ngắn hạn	310		253,789,286,387	235,530,776,644
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	88,975,508,060	58,579,379,564
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,851,240,941	27,776,791,326
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1,826,163,126	6,168,010,344
4.	Phải trả người lao động	314		26,786,626,272	25,375,703,417
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	52,304,449,834	534,296,250
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21,265,707,623	57,893,948,249
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,578,351,395	1,145,598,720
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	58,201,239,136	58,057,048,774
II.	Nợ dài hạn	330		219,941,023,452	233,232,216,416
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	60,090,353,294	55,434,210,986
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	159,850,670,158	177,798,005,430

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,711,547,570,216	3,555,913,749,384
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	3,711,547,570,216	3,555,913,749,384
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
	♦ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		245,042,505,974	245,042,505,974
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		37,813,265,256	37,813,265,256
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(14,364,328,733)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64,865,439,018)	(65,934,264,798)
6.	Quỹ đầu tư phát triển	418		23,562,207,656	5,987,983,109
7.	(Lỗ) lũy kế	421		(138,004,874,570)	(208,703,526,951)
	♦ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(220,824,365,381)	(126,851,379,145)
	♦ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		82,819,490,811	(81,852,147,806)
8.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1,122,364,233,651	1,041,707,786,794
	"TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)"	440		1,185,277,880,055	4,024,676,742,444

Hoàng Mạnh Cường
 Người lập biểu
 Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"	01	25	2,828,394,349,413	2,975,791,538,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2,606,681,764	5,438,347,962
3. "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)"	10	25	2,825,787,667,649	2,970,353,190,168
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2,004,113,010,005	2,506,873,776,571
5. "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)"	20		821,674,657,644	463,479,413,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	151,715,183,873	83,663,117,443
7. Chi phí tài chính	22	29	3,315,358,257	20,624,789,820
♦ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2,348,309,930
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		(7,387,350,873)	(20,130,548,470)
9. Chi phí bán hàng	25	30	597,118,887,728	343,172,422,120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	101,277,191,582	165,813,352,129
11. "Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))"	30		264,291,053,077	(2,598,581,499)
12. Thu nhập khác	31	31	5,860,612,985	37,761,120,571
13. Chi phí khác	32	32	20,036,114,915	26,076,598,262
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14,175,501,930)	11,684,522,309
15. "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)"	50		250,115,551,147	9,085,940,810
16. "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành"	51	33	21,289,239,426	18,694,557,999
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(17,893,244,154)	(16,320,410,868)
18. "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)"	60		246,719,555,875	6,711,793,679
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của công ty mẹ	61		104,412,089,632	(66,258,722,272)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		142,307,466,243	72,970,515,951
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	375	(319)

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	250,115,551,147	9,085,940,810
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	178,089,561,127	193,456,088,649
Các khoản dự phòng	03	2,473,059,586	34,066,228,074
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34,596,052	22,819,326
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(126,072,346,803)	(32,900,224,225)
Chi phí lãi vay	06	-	2,348,309,930
3. "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động"	08	304,640,421,109	206,079,162,564
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(98,472,839,352)	12,580,579,675
Giảm hàng tồn kho	10	56,267,932,555	73,473,434,530
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72,106,817,134	46,792,633,585
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	17,454,718,843	(3,502,744,750)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2,416,795,659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30,528,258,613)	(16,807,867,400)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34,186,661,632)	(23,333,098,817)
"Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh"	20	287,282,130,044	292,865,303,728

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22,164,589,328)	(105,747,100,342)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,263,310,000	7,567,833,426
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,005,152,120,000)	(663,795,794,500)
- Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(3,005,152,120,000)	(663,795,794,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,361,653,475,500	855,225,374,000
- Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		2,359,953,475,500	855,225,374,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,134,000)	(265,778,937,528)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20,296,671,838	903,561,582,786
7. "Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia"	27	118,315,776,507	65,169,088,432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(523,795,609,483)	796,202,046,274
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. "Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành"	32	(14,364,328,733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	201,829,645,016
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(170,116,293,904)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91,492,394,811)	(88,778,509,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105,856,723,544)	(57,065,158,388)
"Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)"	50	(342,370,202,983)	1,032,002,191,614
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,289,093,610,006	257,114,986,285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34,596,052)	(23,567,893)
"Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)"	70	946,688,810,971	1,289,093,610,006

Hoàng Mạnh Cường
 Người lập biểu
 Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6.1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 10 năm 2014 với mã giao dịch GTN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 847 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.035 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74.49%	74.49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tỉnh Sơn La	37.98%	51.00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	38.30%	38.30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (i)	Thành phố Hà Nội	16.23%	16.23%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	40.06%	40.06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22.35%	30.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25.14%	33.75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26.82%	36.00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 36.

6.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH
Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

6.3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Cơ sở hợp nhất
báo cáo tài chính**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

**Hợp nhất kinh
doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào
công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế
thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ

**Lợi thế
thương mại**

đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các
khoản tương
đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu
tư tài chính**
**Các khoản đầu
tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu
tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào
công cụ vốn
của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Hàng tồn kho Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh với hệ số điều chỉnh là 2,5 lần trong thời gian sử dụng hữu ích 7 năm, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Lợi thế quyền thuê đất; lợi thế thương hiệu; lợi thế vùng nguyên liệu và phần mềm máy vi tính.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và khấu hao theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong 20 năm.

Lợi thế vùng nguyên liệu là giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Thuê tài sản Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí DMS phục vụ bán hàng, tiền thuê đất, thuê văn phòng, cửa hàng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi ký hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty). Số tiền đóng góp chi phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu mỗi năm một lần. Phí hỗ trợ giá

**Quỹ Hỗ trợ
chăn nuôi**

sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

**Vốn chủ sở
hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.... Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Ghi nhận
doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Ghi nhận
doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6.4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	97,738,706	640,507,151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,591,072,265	1,167,042,229,058
Các khoản tương đương tiền (i)	918,000,000,000	121,410,873,797
	946,688,810,971	1,289,093,610,006

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 5%/năm).

6.5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1,335,152,120,000	1,335,152,120,000	689,953,475,500	689,953,475,500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1,281,690,494,000	1,281,690,494,000	641,953,475,500	641,953,475,500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53,461,626,000	53,461,626,000	48,000,000,000	48,000,000,000

(i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 5,1% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm).

(ii) Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

DÒNG SỮA MÁT LÀNH TỪ
THIÊN ĐƯỜNG BÒ SỮA
MỘC CHÂU MILK



	Số cuối năm			Số đầu năm		
	"Tỷ lệ lợi ích (%)"	VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	"Tỷ lệ lợi ích (%)"	VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38.30%	80,622,827,315	106,930,643,749	38.30%	80,622,827,315	102,757,574,673
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (i)	16.23%	82,777,145,000	47,120,652,129	20.00%	82,777,145,000	42,352,710,497
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (ii)	40.06%	67,500,000,000	36,643,054,624	43.27%	67,500,000,000	42,262,926,468
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	26.82%	3,318,973,219	11,772,110,468	26.82%	3,318,973,219	12,449,330,689
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	25.14%	861,183,119	1,045,277,328	25.14%	861,183,119	1,009,068,735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	22.35%	4,614,583,308	-	22.35%	4,614,583,308	1,480,271,432
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (iii)	0%	-	-	26.09%	11,035,284,098	7,314,002,845
Công ty Cổ phần An Đại Việt (iii)	0%	-	-	25.95%	8,972,667,170	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (iii)	0%	-	-	29.31%	1,573,869,086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (iii)	0%	-	-	27.14%	2,392,638,008	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (iii)	0%	-	-	27.76%	655,437,752	806,725,404
		239,694,711,961	203,511,738,298		264,324,608,075	210,432,610,743
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12.83%	17,609,383,826	(6,783,991,281)	12.83%	17,609,383,826	(4,242,828,415)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	3.98%	7,467,100,000	-	3.98%	7,467,100,000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12.75%	4,685,428,501	(4,685,428,501)	12.75%	4,685,428,501	(4,685,428,501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0.05%	83,719,600	-	0.05%	75,585,600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm (iv)	0%	-	-	12.72%	2,616,885,131	-
		29,845,631,927	(11,469,419,782)		32,454,383,058	(8,928,256,916)

(i) Trong năm, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần đã huy động thêm vốn góp từ các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tương ứng của Công ty trong Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần giảm từ 20% xuống còn 16,23%.

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 43,27% xuống còn 40,06%.

(iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty). Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

(iv) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty). Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại công ty này.

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6.6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5,004,516,953	5,052,137,460
Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	-	7,799,847,246
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2,978,354,500
Các đối tượng khác	108,919,281,242	15,101,310,352
	113,923,798,195	30,931,649,558
"Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)"	7,233,431,100	-

6.7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3,721,075,000	3,721,075,000
Border Valley Trading Ltd	-	2,893,924,460
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	2,472,270,000
Tophay Agri-Industries Inc.	-	1,621,617,944
Công ty Cổ phần DMSPRO	-	1,765,198,182
Các đối tượng khác	1,206,337,600	821,936,800
	4,927,412,600	13,296,022,386

6.8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	37,142,962,026	25,064,575,340
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13,763,700,000	29,320,336,327
Phải thu tiền thuê văn phòng	1,276,783,200	-
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	1,117,805,810	1,107,018,256
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528,800,000	6,986,375,920
Ký cược, ký quỹ	142,590,300	74,000,000
Phải thu về cổ phần hóa	79,100,000	79,100,000
Tạm ứng	31,408,951	52,146,700
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	-	47,025,285
Phải thu khác	959,682,944	351,236,766
	55,042,833,231	63,081,814,594
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	252,770,900	36,411,080
	252,770,900	36,411,080
"Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)"	1,276,783,200	5,613,217,000

(i) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 10 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

6.9. NỢ XẤU

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	383,774,237	-	383,774,237	211,100,000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu xây dựng Cát Linh	239,000,000	-	239,000,000	211,100,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	107,334,246	-	107,334,246	-
- Đối tượng khác	37,439,991	-	37,439,991	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,721,075,000	-	3,721,075,000	-
- Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3,721,075,000	-	3,721,075,000	-
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	150,000,000	-	1,850,000,000	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	150,000,000	-	1,850,000,000	-
d. Phải thu ngắn hạn khác	1,117,805,810	53,522,192	1,107,018,256	42,734,638
- Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	1,117,805,810	53,522,192	1,107,018,256	42,734,638
	5,372,655,047	53,522,192	7,061,867,493	253,834,638

6.10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123,242,073,147	(809,522,377)	121,918,756,553	-
Công cụ, dụng cụ	1,202,044,573	(34,115,719)	5,897,552,643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,082,673,322	-	37,870,000	-
Thành phẩm	65,782,962,324	(144,405,949)	136,098,342,925	-
Hàng hoá	374,836,200	-	-	-
	207,684,589,566	(988,044,045)	263,952,522,121	-

6.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Ngắn hạn				
- Chi phí quảng cáo	6,838,774,422	1,289,546,270	6,303,672,738	1,824,647,954
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,321,301,006	1,887,786,524	5,209,087,530	-
- Phí DMS phục vụ bán hàng	1,144,365,117	1,604,151,307	1,758,883,756	989,632,668
- Chi phí thuê đất, thuê cửa hàng	451,016,667	3,499,382,717	3,900,344,656	50,054,728
- Các khoản khác	663,825,057	15,049,853,774	15,560,850,308	152,828,523
	12,419,282,269	23,330,720,592	32,732,838,988	3,017,163,873
b. Dài hạn				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,823,239,850	8,094,453,362	9,294,026,674	5,623,666,538
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	1,547,616,000	115,092,754	1,547,616,000	115,092,754
- Các khoản khác	607,098,773	1,209,690,812	1,146,506,490	670,283,095
	8,977,954,623	9,419,236,928	11,988,149,164	6,409,042,387

6.12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	368,711,938,659	766,598,218,652	1,376,063,179	75,093,590,171	77,942,312,860	6,369,163,924	1,296,091,287,445
Tăng trong năm	593,844,546	187,600,000	169,000,000	2,428,770,636	-	-	3,379,215,182
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	20,996,927,831	-	20,996,927,831
Thanh lý, nhượng bán	(250,517,100)	-	-	(537,221,182)	(23,530,401,295)	-	(24,318,139,577)
Phân loại lại	(6,834,814,390)	(4,160,511,319)	-	-	-	-	(10,995,325,709)
Số dư cuối năm	362,220,451,715	762,625,307,333	1,545,063,179	76,985,139,625	75,408,839,396	6,369,163,924	1,285,153,965,172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	219,248,593,503	508,727,605,254	994,318,547	52,717,519,356	31,480,108,895	5,128,324,582	818,296,470,137
Khấu hao trong năm	16,679,168,452	23,113,509,786	130,068,860	5,768,528,709	10,309,003,359	21,118,704	56,021,397,870
Tăng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	7,067,714,406	29,287,669,273	10,254,545	3,093,189,433	(333,498,373)	709,618,890	39,834,948,174
Thanh lý, nhượng bán	(236,342,100)	-	-	(156,732,792)	(10,698,535,250)	-	(11,091,610,142)
Phân loại lại	(1,351,126,179)	(4,160,511,319)	-	-	-	-	(5,511,637,498)
Số dư cuối năm	241,408,008,082	556,968,272,994	1,134,641,952	61,422,504,706	30,757,078,631	5,859,062,176	897,549,568,541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	149,463,345,156	257,870,613,398	381,744,632	22,376,070,815	46,462,203,965	1,240,839,342	477,794,817,308
Tại ngày cuối năm	120,812,443,633	205,657,034,339	410,421,227	15,562,634,919	44,651,760,765	510,101,748	387,604,396,631

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 534.232.584.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 524.280.250.435 VND). Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.093.957.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

6.13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	"Lợi thế quyền thuê đất"	"Lợi thế thương hiệu"	"Lợi thế vùng nguyên liệu"	"Phần mềm máy tính"	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	165,948,848,225	325,192,463,989	197,956,870,362	3,429,000,000	692,527,182,576
Tăng trong năm	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Số dư cuối năm	165,948,848,225	325,192,463,989	197,956,870,362	4,429,000,000	693,527,182,576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	25,369,836,869	48,778,869,597	32,992,811,727	855,772,603	107,997,290,796
Khấu hao trong năm	7,859,807,385	16,259,623,199	10,997,603,909	1,023,808,785	36,140,843,278
Số dư cuối năm	33,229,644,254	65,038,492,796	43,990,415,636	1,879,581,388	144,138,134,074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	140,579,011,356	276,413,594,392	164,964,058,635	2,573,227,397	584,529,891,780
Tại ngày cuối năm	132,719,203,971	260,153,971,193	153,966,454,726	2,549,418,612	549,389,048,502

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 441.000.000 VND).

6.14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối năm. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

6.15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	81,136,676	135,227,794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	81,136,676	135,227,794

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	7,494,646,543	9,404,640,432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	152,356,023,615	168,393,364,998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	159,850,670,158	177,798,005,430

6.16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị: VND

"Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP"	
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	460,923,718,049
Số dư cuối năm	460,923,718,049
PHÂN BỐ	
Số dư đầu năm	138,277,115,415
Phân bố trong năm	46,092,371,805
Số dư cuối năm	184,369,487,220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	322,646,602,634
Tại ngày cuối năm	276,554,230,829

6.17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41,582,180,933	41,582,180,933	46,036,985,538	46,036,985,538
Công ty Cổ phần TetraPak Việt Nam	2,974,868,167	2,974,868,167	5,551,850,373	5,551,850,373
Phải trả các đối tượng khác	44,418,458,960	44,418,458,960	6,990,543,653	6,990,543,653
	88,975,508,060	88,975,508,060	58,579,379,564	58,579,379,564
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)"	2,027,640,000	2,027,640,000	-	-

6.18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	40,178,778,392	-	40,178,778,392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,161,605,130	9,514,116,676	2,090,322,341	11,585,399,465
Thuế thu nhập cá nhân	660,485,035	146,260,993	-	806,746,028
Các loại thuế, phí khác	30,128,292	263,236,685	30,128,292	263,236,685
	4,852,218,457	50,102,392,746	2,120,450,633	52,834,160,570

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,933,795,992	126,589,120,219	128,449,637,673	73,278,538
Thuế xuất nhập khẩu	-	63,461,121	63,461,121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,842,306,937	21,289,239,426	23,104,464,278	1,027,082,085
Thuế thu nhập cá nhân	735,128,415	9,285,395,953	9,972,820,563	47,703,805
Thuế tài nguyên	-	172,109,670	172,109,670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656,779,000	7,505,699,961	7,484,380,263	678,098,698
Các loại thuế, phí khác	-	28,336,000	28,336,000	-
	6,168,010,344	164,933,362,350	169,275,209,568	1,826,163,126

Các nghĩa vụ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm (i)	48,274,308,535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2,562,779,079	-
Chi phí phải trả khác	1,467,362,220	534,296,250
	52,304,449,834	534,296,250

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm phát sinh tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty), thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại công ty con đang áp dụng.

6.20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10,578,221,508	-
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3,641,514,300	3,641,514,300
Kinh phí công đoàn	2,436,450,689	1,674,969,738
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2,220,861,621	-
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1,857,191,000	1,857,191,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145,665,273	-
Phải trả về cổ phần hoá	79,100,000	79,100,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19,526,250	49,120,495,381
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11,277,873	6,308,749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	275,899,109	1,514,369,081
	21,265,707,623	57,893,948,249
b. Dài hạn		
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55,771,446,244	51,455,745,308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,917,400,000	2,913,200,000
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1,401,507,050	1,065,265,678
	60,090,353,294	55,434,210,986

(i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	51,455,745,308	39,417,050,916
Thu quỹ trong năm	25,980,803,958	25,186,219,389
Chi quỹ trong năm	(25,342,930,119)	(13,147,524,997)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3,677,827,097	-
Số dư cuối năm	55,771,446,244	51,455,745,308

6.21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Tại ngày đầu năm	58,057,048,774	57,733,058,454
Trích quỹ trong năm	34,330,851,994	24,082,957,615
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(425,868,478)
Sử dụng quỹ trong năm	(34,186,661,632)	(23,333,098,817)
Tại ngày cuối năm	58,201,239,136	58,057,048,774

6.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	2,500,000,000,000	245,042,505,974	1,127,071,662	-	(133,096,432,085)	23,767,566,560	189,191,891	(39,730,793,265)	1,098,868,860,542	3,696,167,971,279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(66,258,722,272)	72,970,515,951	6,711,793,679
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	37,813,265,256	-	-	(31,352,562,147)	-	(6,460,703,109)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	8,540,736,107	-	(17,025,888,736)	(2,966,470,654)	(11,451,623,283)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(96,094,552,770)	(96,094,552,770)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	6,341,851,735	-	(11,140,281,113)	(7,832,904,954)	(12,631,334,332)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	-	(1,128,956,762)	-	67,166,356,268	(1,331,600,389)	(191,076,991)	(64,514,722,126)	(22,258,221,132)	(22,258,221,132)
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	(1,387,096,471)	(1,763,630,616)	(3,150,727,087)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(494,103,653)	(26,005,455)	(520,109,108)
Lãi chậm trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(4,453,112,725)	(234,374,354)	(4,687,487,079)
Tăng/(giảm) khác	-	-	1,885,100	-	(4,188,981)	21,991,243	1,885,100	2,761,896,519	1,044,570,236	3,828,039,217
Số dư cuối năm trước	2,500,000,000,000	245,042,505,974	37,813,265,256	-	(65,934,264,798)	5,987,983,109	-	(208,703,526,951)	1,041,707,786,794	3,555,913,749,384
Số dư đầu năm nay	2,500,000,000,000	245,042,505,974	37,813,265,256	-	(65,934,264,798)	5,987,983,109	-	(208,703,526,951)	1,041,707,786,794	3,555,913,749,384
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	104,412,089,632	142,307,466,243	246,719,555,875
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(14,364,328,733)	-	-	-	-	-	(14,364,328,733)
Phân phối lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	-	6,909,349,002	-	(11,054,958,401)	(1,419,948,171)	(5,565,557,570)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (iii)	-	-	-	-	-	10,664,657,091	-	(21,592,103,883)	(17,837,847,632)	(28,765,294,424)
Chia cổ tức trong năm (iv)	-	-	-	-	-	-	-	-	(42,391,425,680)	(42,391,425,680)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	1,068,825,780	-	-	(1,068,825,780)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218,454	-	2,450,813	(1,797,903)	871,364
Số dư cuối năm nay	2,500,000,000,000	245,042,505,974	37,813,265,256	(14,364,328,733)	(64,865,439,018)	23,562,207,656	-	(138,004,874,570)	1,122,364,233,651	3,711,547,570,216

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-GTN.HDQT/2020 ngày 20 tháng 3 năm 2020 theo phương thức khớp lệnh hoặc giao dịch thỏa thuận trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"). Nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 14/2020/GTN/NQ-HDQT về việc bán toàn bộ số lượng cổ phiếu quỹ nêu trên. Thời gian dự kiến giao dịch từ ngày 11 tháng 01 năm 2021 đến ngày 09 tháng 02 năm 2021. Ngày 09 tháng 02 năm 2021, Công ty đã Công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 1.000.000 cổ phiếu quỹ này theo phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

(ii) Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1.5% từ nguồn lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch và 10% từ nguồn lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-DHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.
- (iv) Chia cổ tức trong năm bao gồm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 600 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ 1.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 567/NQ-HĐQT/GBS/2020 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250,000,000	250,000,000
<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cổ phiếu phổ thông 	250,000,000	250,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1,000,000	-
<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cổ phiếu phổ thông 	1,000,000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249,000,000	250,000,000
<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cổ phiếu phổ thông 	249,000,000	250,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1,875,000,000,000	75.00%	1,875,000,000,000	75.00%
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	0.00%	350,000,000,000	14.00%
Các cổ đông khác	624,000,000,000	24.96%	275,000,000,000	11.00%
Cổ phiếu quỹ	1,000,000,000	0.04%	-	0.00%
	2,500,000,000,000	100%	2,500,000,000,000	100%

6.23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7,355,870,999	6,679,109,138
Trên 1 năm đến 5 năm	27,589,597,115	26,698,500,452
Trên 5 năm	156,884,349,562	164,717,888,556

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê đất... dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	328.71	55,295.16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304.85	304.85

6.24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

6.25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,828,394,349,413	2,975,791,538,130
Trong đó:		
◆ Doanh thu bán thành phẩm	2,786,402,662,908	2,898,806,707,966
◆ Doanh thu bán hàng hóa	26,737,197,314	54,070,391,512
◆ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,430,510,353	17,630,620,184
◆ Doanh thu khác	1,823,978,838	5,283,818,468
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	206,311,293,766	184,224,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,606,681,764	5,438,347,962
◆ Chiết khấu thương mại	2,606,681,764	5,142,778,549
◆ Giảm giá hàng bán	-	33,750,000
◆ Hàng bán bị trả lại	-	261,819,413
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,825,787,667,649	2,970,353,190,168

6.26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,964,214,313,559	2,439,948,713,178
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24,739,635,703	52,395,061,137
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10,734,652,512	9,765,400,773
Giá vốn khác	3,436,364,186	5,222,412,207
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988,044,045	(457,810,724)
	2,004,113,010,005	2,506,873,776,571

6.27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,734,650,839,694	1,942,421,632,081
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501,963,553,436	210,854,014,524
Chi phí nhân công	152,166,987,639	208,851,256,170
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	173,613,345,603	191,275,121,550
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(416,844,606)	28,003,237,803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,962,533,777	155,896,435,102
Chi phí khác bằng tiền	18,572,450,594	34,289,474,462
	2,666,512,866,137	2,771,591,171,692

6.28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123,936,587,273	71,882,733,935
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp, thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	20,191,158,428	1,451,381,749
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7,569,366,956	9,065,365,915
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,134,000	1,175,317,900
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184,922,611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,937,216	(96,604,667)
	151,715,183,873	83,663,117,443

6.29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,541,162,866	6,005,758,911
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	709,980,131	12,109,060,089
Lãi tiền vay	-	2,348,309,930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,596,052	69,433,133
Chi phí tài chính khác	29,619,208	92,227,757
	3,315,358,257	20,624,789,820

6.30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2,802,034,215	2,254,836,136
Chi phí nhân công	25,262,138,107	37,911,626,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,994,418,233	9,910,864,062
Phân bổ lợi thế thương mại	46,092,371,805	46,372,209,035
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(1,404,888,651)	28,461,048,527
Thuế, phí, và lệ phí	3,282,725,205	6,344,351,460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,268,644,179	21,008,400,617
Chi phí khác	5,979,748,489	13,550,015,548
	101,277,191,582	165,813,352,129

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	22,942,442,818	32,482,706,079
Chi phí nhân công	35,481,840,782	48,177,470,483
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,733,290,683	2,909,879,804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,021,239,872	1,257,420,445
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501,963,553,436	210,854,014,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,826,803,776	36,342,528,482
Chi phí khác bằng tiền	5,149,716,361	11,148,402,303
	597,118,887,728	343,172,422,120

6.31. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3,260,327,544	2,541,176,537
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	1,029,119,512	20,816,500,054
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	3,800,000	7,253,715,000
Tiền điện văn phòng cho thuê	-	791,352,289
Các khoản khác	1,567,365,929	6,358,376,691
	5,860,612,985	37,761,120,571

6.32. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13,226,529,438	11,910,777,337
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính, phạt thực hiện hợp đồng	610,596,122	6,921,870,597
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4,476,215,524	2,180,967,099
Chi phí tiêm vắc xin cho bò của các hộ dân	1,154,444,850	1,884,613,944
Các khoản khác	568,328,981	3,178,369,285
	20,036,114,915	26,076,598,262

6.33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,289,239,426	18,694,557,999
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,289,239,426	18,694,557,999

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm chi tiết theo đơn vị phát sinh như sau:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (i)	16,832,308,939	18,664,584,468
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (ii)	4,456,930,487	-
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (iii)	-	29,973,531
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,289,239,426	18,694,557,999

(i) Công ty con đang được hưởng ưu đãi theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các khoản thu nhập còn lại chịu thuế suất 20% không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	401,195,443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54,091,118	54,091,117
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(47,451,830)
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17,947,335,272)	(16,728,245,598)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(17,893,244,154)	(16,320,410,868)

6.34. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	104,412,089,632	(66,258,722,272)
*Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận/(lỗ) kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10,927,446,792)	(13,397,151,502)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	93,484,642,840	(79,655,873,774)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	249,292,675	250,000,000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	375	(319)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Số điều chỉnh được xác định theo tỷ lệ trích quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trên lợi nhuận năm trước. Chi tiết như sau:

Đơn vị: VND

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	(66,258,722,272)	(66,258,722,272)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm (lỗ) kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9,251,542,103)	(13,397,151,502)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(75,510,264,375)	(79,655,873,774)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	250,000,000	250,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(302)	(319)

6.35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	206,311,293,766	184,224,000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	206,311,293,766	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	184,224,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	19,229,108,609	20,925,725,100
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13,731,451,250	20,321,152,500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3,933,170,560	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1,092,895,919	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	471,590,880	604,572,600
Cổ tức được chia	121,500,000	5,906,796,000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121,500,000	56,700,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5,130,096,000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	720,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7,233,431,100	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7,233,431,100	-
Phải thu ngắn hạn khác	1,276,783,200	5,613,217,000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,276,783,200	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5,613,217,000
Phải trả người bán ngắn hạn	2,027,640,000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1,027,640,000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1,000,000,000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1,248,092,500	989,460,000

6.36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản; phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư; phân loại lại chi phí vật tư hỏng hủ; phân loại lại thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản cố định; phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại và phân loại lại lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu, lợi thế vùng nguyên liệu sang tài sản cố định vô hình, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VND

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31,170,336,327	(29,320,336,327)	1,850,000,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	33,792,889,347	29,288,925,247	63,081,814,594
II.	Hàng tồn kho	140			
	Hàng tồn kho	141	297,227,146,677	(33,274,624,556)	263,952,522,121
III.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	Phải thu dài hạn khác	211	5,000,000	31,411,080	36,411,080
IV.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228	3,429,000,000	689,098,182,576	692,527,182,576
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(855,772,603)	(107,141,518,193)	(107,997,290,796)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33,274,624,556	33,274,624,556

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
VI.	Tài sản dài hạn khác	260			
	Chi phí trả trước dài hạn	261	590,934,619,006	(581,956,664,383)	8,977,954,623
VII.	Nợ ngắn hạn	310			
	Phải trả ngắn hạn khác	319	110,414,959,235	(52,521,010,986)	57,893,948,249
VIII.	Nợ dài hạn	330			
	Phải trả dài hạn khác	337	2,913,200,000	52,521,010,986	55,434,210,986

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VND

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
1.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2,503,730,546,275	3,143,230,296	2,506,873,776,571
2.	Thu nhập khác	31	35,295,682,707	2,465,437,864	37,761,120,571
3.	Chi phí khác	32	26,754,390,694	(677,792,432)	26,076,598,262

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
1.	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	158,170,230,933	35,285,857,716	193,456,088,649
2.	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	52,780,138,013	20,693,296,517	73,473,434,530
3.	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	31,783,112,966	(35,285,857,716)	(3,502,744,750)
4.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85,053,803,825)	(20,693,296,517)	(105,747,100,342)

6.37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 02 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã công bố thông tin về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 668 tỷ VND lên 1.100 tỷ VND (tương ứng số lượng cổ phiếu tăng từ 66,8 triệu cổ phiếu lên 110 triệu cổ phiếu) theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên. Trong đó, Công ty mua thêm 29.458.399 cổ phiếu, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP mua thêm 1.703.408 cổ phiếu và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam mua thêm 9.737.790 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, bao gồm nội dung về phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu thông qua hợp đồng hoán đổi. Theo đó, Công ty được tái cấu trúc vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("Vilico") theo phương án Vilico phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu Công ty đang lưu hành, trên cơ sở tỷ lệ hoán đổi 1,6 : 1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu của Công ty vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu của Vilico). Theo quy định hiện hành, phương án hoán đổi cổ phiếu và tỉ lệ hoán đổi nêu trên cần được các cổ đông của Công ty và Vilico thông qua tại Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 và phải được Ủy ban chứng khoán Nhà nước phê duyệt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục nêu trên chưa được thực hiện.

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021



Tươi ngon thuần khiết
Năng lượng dồi dào





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Địa chỉ:

92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Fax:

(84-24) 6276 6366

Web:

www.gtnfoods.com.vn

Tel:

(84-24) 6276 6366

Email:

info@gtnfoods.com.vn